SỞ Y TẾ SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠNH TRỊ

HỒ SƠ MỜI THẦU

Gói thầu số 1: THUỐC GENERIC

a/. Nhóm 1: Thuốc SX trên dây truyền SX đạt EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở thuộc nước tham gia ICH và Australia hoặc WHO-GMP do BYT Việt Nam cấp GCN và được CQ quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại các nước tham gia ICH hoặc Australia;

b/. Nhóm 2: Thuốc SX trên dây truyền SX đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuốc nước tham gia ICH và Australia;

c/. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận;

d/. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do BYT công bố

đ/. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí của nhóm 1,2,3,4

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ, CUNG ỨNG CHO TRUNG TÂM Y TẾ VÀ 10 TRẠM Y TẾ TRONG HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2019 - QÚI I/2020

CHỦ ĐẦU TƯ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠNH TRỊ

Thạnh Trị, tháng 02 năm 2019

SỞ Y TẾ SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠNH TRỊ

HỒ SƠ MỜI THẦU

Gói thầu số 1: THUỐC GENERIC

a/. Nhóm 1: Thuốc SX trên dây truyền SX đạt EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở thuộc nước tham gia ICH và Australia hoặc WHO-GMP do BYT Việt Nam cấp GCN và được CQ quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại các nước tham gia ICH hoặc Australia;

b/. Nhóm 2: Thuốc SX trên dây truyền SX đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuốc nước tham gia ICH và Australia;

c/. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận;

d/. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do BYT công bố

đ/. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí của nhóm 1,2,3,4

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ, CUNG ỨNG CHO TRUNG TÂM Y TẾ VÀ 10 TRẠM Y TẾ TRONG HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2019 - QÚI I/2020

CHỦ ĐẦU TƯ: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠNH TRỊ

Thạnh Trị, tháng 02 năm 2019

SỞ Y TẾ SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠNH TRỊ

HỒ SƠ MỜI THẦU

Gói thầu số 1: THUỐC GENERIC

a/. Nhóm 1: Thuốc SX trên dây truyền SX đạt EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở thuộc nước tham gia ICH và Australia hoặc WHO-GMP do BYT Việt Nam cấp GCN và được CQ quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại các nước tham gia ICH hoặc Australia;

b/. Nhóm 2: Thuốc SX trên dây truyền SX đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuốc nước tham gia ICH và Australia;

c/. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận;

d/. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do BYT công bố

đ/. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí của nhóm 1,2,3,4

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ, CUNG ỨNG CHO TRUNG TÂM Y TẾ VÀ 10 TRẠM Y TẾ TRONG HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2019 - QÚY I/2020

Phát hành ngày 21 tháng 02 năm 2019
Ban hành kèm theo Quyết định số :10/QĐ-TTYT, ngày 21 tháng 02 năm 2019
của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị

Bên mời thầu
GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠNH TRỊ

BSCK1. Nguyễn Văn Gương

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt 3

Từ ngữ viết tắt 5

Phần 1 – THỦ TỤC ĐẤU THẦU 6

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu 6

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu 30

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT 38

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu 47

Phần 2 – YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 76

Chương V. Phạm vi cung cấp 76

Phần 3 – ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 78

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng 78

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng 85

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng 89

Phần 4 – PHỤ LỤC 99

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu , vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại BDL. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu theo tên biệt dược hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu theo tên generic hoặc gói thầu thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 11/2016/TT-BYT) được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại BDL.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu; c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

	c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng, kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT[1]; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều

	76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**; 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể:

	a) Thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc được nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn có hiệu lực của số đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu. Trường hợp thuốc có số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo CDNT 5.3 tại BDL. b) Thuốc tham dự thầu không bị rút số đăng ký theo quy định tại Điều 32 Chương IV Thông tư số 44/2014/TT-BYT ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký thuốc. c) Thuốc tham dự thầu không bị đình chỉ lưu hành, hoặc thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương IV Thông tư số 09/2010/TT-BYT ngày 28 tháng 04 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý chất lượng thuốc (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số đăng ký hoặc số giấy phép nhập khẩu thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định tại BDL
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo

	quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại BDL, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu

thầu	trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc" theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực

	tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. 13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT.

	15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV- Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy

	định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại BDL, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.

19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC", "BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI

	CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có). 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận

muộn	được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không

	làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu

	trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy

	trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy

HSĐXKT	CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có); b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên

	quan khác; d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thoả thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT; đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT. 31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh giá HSĐXKT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét,

	đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33. Mở HSĐXTC	33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. 33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI" hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". 33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXTC"; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc

	HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá; b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. 33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. 34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. 34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.

35. Thương thảo hợp đồng	35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. 35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT;

	đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 35.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 36.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 36.6. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Thông tư số 11/2016/TT-BYT; - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói

	thầu thuốc theo tên biệt dược hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc theo tên generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn, có tổ chức chuỗi nhà thuốc GPP
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại BDL, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với

thuốc	điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
40. Hủy thầu	40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT.
41. Điều kiện ký kết hợp đồng	41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và

	hoá đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 41.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	-Tên Bên mời thầu : Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị - Địa chỉ: ấp 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.
CDNT 1.2	- Tên gói thầu: **Gói thầu số 1: Thuốc generic** -Tên dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, hóa chất vật tư y tế cung ứng cho Trung tâm Y tế và 10 trạm y tế xã, thị trấn trên địa bàn huyện Thạnh Trị năm 2019- Quí I/2020. - Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: **a/. Nhóm 1:** Thuốc SX trên dây truyền SX đạt EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở thuộc nước tham gia ICH và Australia hoặc WHO-GMP do BYT Việt Nam cấp GCN và được CQ quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại các nước tham gia ICH hoặc Australia; **b/. Nhóm 2:** Thuốc SX trên dây truyền SX đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia **c/. Nhóm 3:** Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận; **d/. Nhóm 4:** Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do BYT công bố **đ/. Nhóm 5:** Thuốc không đáp ứng tiêu chí của nhóm 1,2,3,4
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: Đến hết quý I/2020
CDNT 2	Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước từ nguồn thu sự nghiệp Y tế hàng năm của các đơn vị .
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị - địa chỉ: ấp 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị - địa chỉ: ấp 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: không áp dụng.
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ thuốc dự thầu: - Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất số đăng ký lưu hành (hoặc số giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký) do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: - Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11 Biểu mẫu kỹ thuật dự thầu. Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký (hoặc giấy phép nhập khẩu) được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược; - Các tài liệu chứng minh tính phù hợp, chính xác của các thông tin đã khai báo: + Thông báo trúng thầu, hợp đồng cung cấp thuốc, hóa đơn bán thuốc… cho cơ sở y tế để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc. + Phiếu tiếp nhận Hồ sơ công bố chuỗi nhà thuốc đạt tiêu chuẩn GPP hoặc Giấy chứng nhận trung tâm phân phối thuốc (nếu có). + Tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc chế phẩm y học cổ truyền, thuốc sản xuất từ dược liệu (Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc từ dược liệu hoặc tại các cơ sở nuôi trồng dược liệu đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO) (nếu có). + Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu (nếu có). - Hạn sử dụng còn lại: hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 12 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; - Mặt hàng dự thầu phải đúng tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, dạng bào chế, đường dùng… quy định tại Chương V. Phạm vi cung cấp.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 3 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 10 ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng

	thầu tương ứng. - HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác nhưng đồng thời phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung[1]. - Nhà thầu phải đảm bảo cung cấp đủ tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng, kể cả tài liệu tiếng nước ngoài, đĩa CD có dữ liệu,... theo yêu cầu của HSMT bằng tiếng Việt.
CDNT 11.4	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu
CDNT 13.5	**Các phần của gói thầu:** - Các gói thầu thuốc bao gồm nhiều mặt hàng thuốc, nhà thầu có thể tham dự thầu một hoặc nhiều mặt hàng thuốc trong gói thầu theo khả năng của mình. - Danh mục các mặt hàng thuốc mời thầu được liệt kê tại Chương V. - Nhà thầu tham dự thầu một hoặc nhiều mặt hàng thuốc trong một gói thầu cũng phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu có giá trị như quy định tại Mục 18.2 **BDL**. - Điều kiện xem xét đề nghị trúng thầu thuốc theo quy định tại Mục 36 Chương I.
CDNT 16.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Giấy chứng nhận thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. c) Thông báo trúng thầu hoặc hoá đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 10 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Giấy chứng nhận hồ sơ công bố doanh nghiệp tổ chức chuỗi

	nhà thuốc GPP, giấy chứng nhận trung tâm phân phối thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 13 và Mục 14 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; đ) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (hoá đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; e) Hoá đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 7 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. Riêng Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GMP, nhà thầu chỉ cần ghi thông tin theo quy định tại Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. (Thông tin về Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GMP phải phù hợp với thông tin được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: Bảo đảm dự thầu cho mỗi hồ sơ dự thầu là **1%** tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các phần mà nhà thầu tham dự (mỗi phần tương ứng với một mặt hàng) Đính kèm phụ lục 5 Danh mục đấu thầu - **Hình thức bảo đảm dự thầu:** Thư bảo lãnh dự thầu do ngân hàng (hoặc tổ chức tài chính hợp pháp) của Việt Nam phát hành theo Mẫu số 04a hoặc 04b Chương IV . - **Đồng tiền bảo đảm dự thầu:** Bằng đồng tiền Việt Nam. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **210 ngày** kể từ thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	- Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa

	bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa **20 ngày**, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. - Đối với nhà thầu trúng thầu, bảo đảm dự thầu chỉ được hoàn trả sau khi ký kết hợp đồng và nhà thầu thực hiện xong biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.
CDNT 19.1	Số lượng HSĐXKT, HSĐXTC phải nộp là: 01 bản gốc, 02 bản chụp. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC. **Cách trình bày các thông tin trên 2 túi đựng HSĐX VỀ KỸ THUẬT / TÀI CHÍNH:** Tên và địa chỉ Nhà thầu BẢN GỐC (hoặc BẢN CHỤP) ..... Kính gởi: Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị - Địa chỉ: ấp 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. **HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT / TÀI CHÍNH** **Gói thầu số 1: Thuốc generic** **a/. Nhóm 1:** Thuốc SX trên dây truyền SX đạt EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở thuộc nước tham gia ICH và Australia hoặc WHO-GMP do BYT Việt Nam cấp GCN và được CQ quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại các nước tham gia ICH hoặc Australia; **b/. Nhóm 2:** Thuốc SX trên dây truyền SX đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia **c/. Nhóm 3:** Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận; **d/. Nhóm 4:** Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do BYT công bố **đ/. Nhóm 5:** Thuốc không đáp ứng tiêu chí của nhóm 1,2,3,4 *Không được mở trước : 08 giờ 30 ngày 24 tháng 3 năm 2019.* Trường hợp sửa đổi HSDT, ngoài các nội dung nêu trên còn phải ghi thêm dòng chữ *"Hồ sơ dự thầu sửa đổi "*.
CDNT 21.1	- Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): - Nơi nhận: Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị (Bệnh viện cũ) ấp Trương Hiền, xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng - Điện thoại: 02993.866260

	- Thời điểm đóng thầu là: 08 giờ 30 phút, ngày 24 tháng 3 năm 2019
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: 03 ngày làm việc, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu
CDNT 29.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 50% giá hợp đồng.
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi: không áp dụng
CDNT 31.1	Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 08giờ 30 phút, ngày 24 tháng 3 năm 2019, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị (Bệnh viện cũ) ấp Trương Hiền, xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể quy định tại Mục 3 chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT *HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của từng nội dung) vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.*
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, cụ thể quy định tại Mục 5 chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT
CDNT 34.3 (b)	Xếp hạng nhà thầu: "nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất".
CDNT 36.5	**2.1 HSĐX về kỹ thuật của nhà thầu bị loại bỏ trong các trường hợp sau:** a) Nhà thầu không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc của cơ quan có thẩm quyền cấp. b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc không có phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; Nhà thầu không đảm bảo tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 16 Chương I và tương ứng trong **BDL**; c) Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 16 Chương I và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 1 Chương III; d) Không nộp bản gốc HSĐX về kỹ thuật;

	e) Đơn dự thầu không đúng quy định tại Mục 12 Chương I; f) Nhà thầu có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh); g) Thời gian hiệu lực của HSDT không đúng quy định tại Mục 17 Chương I và tương ứng trong **BDL**; h) Không có biểu mẫu kỹ thuật dự thầu hoặc có biểu mẫu kỹ thuật dự thầu nhưng không đúng quy định Mẫu số 11, Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; i) Không có bảo đảm dự thầu hoặc có bảo đảm dự thầu nhưng không hợp lệ theo quy định Mục 18 Chương I CDNT k) Nhà thầu không có tên trong danh sách mua HSMT,; l) HSDT không có đĩa CD hoặc có đĩa CD nhưng không có dữ liệu; m) HSDT yêu cầu thời gian thanh toán công nợ dưới 91 ngày hoặc đưa ra điều kiện trái với HSMT n) Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm trong đấu thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu **2.2. HSĐX về tài chính của nhà thầu bị loại bỏ trong các trường hợp sau:** a/ Không nộp bản gốc HSĐX về tài chính; b/ Đơn dự thầu không đúng quy định tại Mục 12 Chương I; c/ Không có Biểu giá dự thầu hoặc có Biểu giá dự thầu nhưng không đúng quy định tại Mẫu số 13, Chương IV– Biểu mẫu dự thầu; d/ Không có đĩa CD hoặc có đĩa CD nhưng không có dữ liệu; e/ HSDT có lỗi số học với tổng giá trị tuyệt đối lớn hơn **10%** giá dự thầu; f/ HSDT có sai lệch với tổng giá trị tuyệt đối lớn hơn **10%** giá dự thầu; **2.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bị loại bỏ trong trường hợp:** a) Mặt hàng thuốc tham dự thầu vào gói thầu thuốc không phù hợp theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ y tế và quy định của HSMT; b) Mặt hàng thuốc tham dự thầu không được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam; c) Mặt hàng thuốc tham dự thầu bị rút số đăng ký trong thời hạn số đăng ký còn hiệu lực theo quy định tại Điều 32 Chương IV Thông tư số 44/2014/TT-BYT ngày 25/11/2014 của Bộ Y tế quy định việc đăng ký thuốc; d) Toàn bộ sản phẩm của mặt hàng thuốc tham dự thầu bị đình

	chỉ lưu hành, thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương IV Thông tư số 09/2010/TT-BYT ngày 28/4/2010 của Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý chất lượng thuốc; e) Trong HSDT, mặt hàng thuốc có giá dự thầu không cố định, chào thầu theo nhiều mức giá (trừ trường hợp nhà thầu tham dự thầu nhiều mặt hàng thuốc có cùng tên hoạt chất, nồng độ, hàm lượng, dạng bào chế của các cơ sở sản xuất khác nhau); f) Nhà thầu không cung cấp hoặc cung cấp các thông tin và tài liệu kèm theo về mặt hàng thuốc tham dự thầu không trung thực (cung cấp thông tin sai so với hồ sơ đăng ký thuốc, hồ sơ kê khai giá thuốc, các giấy chứng nhận đã được Sở Y tế, Bộ Y tế cấp); g) Mặt hàng thuốc do nhà thầu cung cấp không đảm bảo tính hợp lệ và sự phù hợp của hàng hóa theo quy định tại Mục 5, Mục 15 Chương I và tương ứng trong BDL. h) Mặt hàng thuốc tham dự thầu không tìm thấy giá kê khai, kê khai lại trên trang thông tin điện tử của Cục quản lý dược Việt Nam.
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: 20 %. - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: 20 %. (Do số lượng mời thầu của các mặt hàng là số ước tính, nhà thầu sẽ cung ứng cho bên mua theo số lượng đặt hàng thực tế trong giới hạn tăng hoặc giảm 20% số lượng ghi trong hợp đồng.)
CDNT 43	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị, ấp 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. - Điện thoại: 02993.866260 - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: *** UBND TỈNH SÓC TRĂNG** - Địa chỉ: số 01, Châu Văn Tiếp, phường 2, TP Sóc Trăng,tỉnh Sóc Trăng *** SỞ Y TẾ TỈNH SÓC TRĂNG** - Địa chỉ: số 06, Châu Văn Tiếp, phường 2, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. - Điện thoại: 02993.822.576 – Fax: 02993.825.323

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

TT	Nội dung yêu cầu	Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đạt	Đạt	Không đạt	Tài liệu cần nộp
1	**Kinh nghiệm:** - Nhà thầu phải có tối thiểu 02 hợp đồng tương tự[(1)] như hợp đồng của gói thầu này đã thực hiện với tư cách là nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ tại Việt Nam và nước ngoài trong thời gian 02 năm gần đây (2017, 2018). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải có tối thiểu 02 hợp đồng tương tự[(1)] với phần công việc đảm nhận trong liên danh. - Số năm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm tối thiểu 02 năm.	>= 02 >= 02			Mẫu số 06 Chương IV
2	**Năng lực tài chính**				
	2.1. Doanh thu				
	Doanh thu trung bình hàng năm trong năm 2017-2018.	>= 2 tỉ (VNĐ)			Mẫu số 07 Chương IV
	Trong trường hợp liên danh, doanh thu trung bình hàng năm của cả liên danh được tính bằng tổng doanh thu trung bình hàng năm của các thành viên trong liên danh.				
	2.2. Tình hình tài chính lành mạnh				

TT	Nội dung yêu cầu	Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đạt	Đạt	Không đạt	Tài liệu cần nộp
	Nhà thầu phải đáp ứng yêu cầu về tình hình tài chính lành mạnh, trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh phải đáp ứng yêu cầu về tình hình tài chính lành mạnh:				Mẫu số 08, Mẫu số 09 Chương IV
	- Số năm nhà thầu hoạt động không bị lỗ trong thời gian yêu cầu báo cáo về tình hình tài chính theo khoản 2.1 Mục này.	01 năm			
	- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	> 1			
3	**Các yêu cầu khác**				
	- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế đối với nhà nước năm 2017-2018	Đầy đủ			

Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu bao gồm 04 nội dung.

Phương pháp đánh giá: Theo tiêu chí "đạt", "không đạt", cụ thể:

- Nhà thầu phải "đạt" tất cả 04 nội dung yêu cầu thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

- Các nội dung được đánh giá đạt" khi tất cả nội dung chi tiết trong từng nội dung yêu cầu được đánh giá là "đạt".

Các HSDT đạt yêu cầu về tiêu chuẩn đánh giá năng lực, kinh nghiệm nhà thầu được tiếp tục xem xét tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật.

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự bao gồm các hợp đồng cung cấp hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc được cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh, các cơ sơ sản xuất kinh doanh thuốc tương tự về chủng loại, tính chất và quy mô với số lượng mặt hàng trong gói thầu mà nhà thầu dự kiến tham dự.

(2) Nhà thầu cung cấp các tài liệu đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với nhà nước theo Mẫu số 7 Chương IV HSMT.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm theo Hồ sơ mời thầu này.

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

*** Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá[2]:**

Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Tùy theo quy mô, tính chất của từng gói thầu cần xác định tỷ trọng điểm về kỹ thuật và tỷ trọng điểm về giá cho phù hợp bảo đảm tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%, trong đó tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) từ 10% đến 30%, tỷ trọng điểm về giá (G) từ 70% đến 90%.

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [G_{\text{thấp nhất}} \times (100 \text{ hoặc } 1.000)] / G_{\text{đang xét}}$

Trong đó:

- $\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;

- $G_{\text{đang xét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

Điểm tổng hợp$_{\text{đang xét}}$ = (K x Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$ + G x Điểm giá$_{\text{đang xét}}$) + $\Delta_{\text{ƯĐ}}$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;

- K + G = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT;

- $\Delta_{\text{ƯĐ}}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự

thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT thì thực hiện như sau:

6.1. Trong HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất (đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu

của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu kỹ thuật dự thầu

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12 (a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12 (b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU [1]

(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số___*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là ___*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [2]. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ____ [3]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ [4].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất

về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN [1]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]*, là người đại diện theo pháp luật của ____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do ____*[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn][2].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH[1]

_____ , ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

Căn cứ[2] *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ[2] *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu __*[ghi tên gói thầu]* ngày __ tháng__ năm__*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày ___tháng____năm___*(trường hợp được ủy quyền).*

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án].*

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].*

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu___*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____*[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau[3]:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây [4]:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04 (a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[2] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[3].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

Mẫu số 04 (b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[1]

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:___*[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___*[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]*[2] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____[3] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[4].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, ch pháp của ngân hàngheo bảo l

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

Mẫu số 05 (a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____trang

Tên nhà thầu:___*[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:___*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:__*[tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]*]*

Mẫu số 05 (b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH[1]

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____
Trang_____/_____ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]*]*

Mẫu số 06

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

__, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: ____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương___ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III[2]			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]]

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU [1]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 2 năm gần nhất [2] [VND]	
Năm 1:	Năm 2:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc[3]			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho hai năm gần nhất[4], như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Các tài liệu khác.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]]

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH[1]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[2], các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét theo qui định thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]]

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN[1]

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)[2]	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)[3]	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]*]*

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[1]

STT	Tên nhà thầu phụ[2]	Phạm vi công việc[3]	Khối lượng công việc[4]	Giá trị % ước tính[5]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[6]
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]]

Mẫu số 11

BIỂU MẪU KỸ THUẬT DỰ THẦU

Gói thầu số :

Tên giao dịch:

Tên công ty:

Địa chỉ:

Điện thoại di động: Điện thoại bàn:

Email:

Tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thầu:

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại	Đơn vị tính	Tiêu chí đánh giá kỹ thuật													
						I. Về chất lượng thuốc							II. Về đóng gói, bảo quản, giao hàng						
						Thuốc tham dự thầu được SX bởi cơ sở đạt tiêu chuẩn	Thuốc dự thầu có vi phạm chất lượng trong 01 năm gần đây	Cơ sở SX MH thuốc dự thầu có vi phạm chất lượng thuốc trong vòng 1 năm gần đây	Hạn dùng (Tuổi thọ) (Tháng)	Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự tại các nước	Thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh TĐSH do BYT công bố	Thuốc tham dự thầu được SX từ nguồn nguyê n liệu kháng sinh SX trong nước :	Thuốc dự thầu được cung ứng bởi cơ sở là doanh nghiệp trực tiếp SX hoặc NK :	Thuốc dự thầu được cung ứng bởi nhà thầu đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế	Khả Năng Đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng tại HSMT	Thuốc được cung ứng bởi nhà thầu chưa có vi phạm trong đấu thầu cung ứng thuốc	Thuốc dự thầu bởi nhà thầu là doanh nghiệp có tổ chức chuỗi nhà thuốc GPP :	Thuốc dự thầu bởi nhà thầu là doanh nghiệp có tổ chức trung tâm phân phối thuốc	Thuốc dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống PP, c/ứng rộng khắp trên địa bàn khó khăn
Ứng với mục tiêu chuẩn kỹ thuật						*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
Nhóm 1:																			
Cộng : mặt hàng																			
Nhóm 2:																			
Cộng : mặt hàng																			

Tổng mặt hàng :

Ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú: Biểu mẫu kỹ thuậtdự thầu này được in từ phần mềm dữ liệu của Bta CD.

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12 (a)

ĐƠN DỰ THẦU[1]
(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:__ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:__ *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:__*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:__ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[2] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ [3]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[4].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]*]*

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự

thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

Mẫu số 12 (b)

ĐƠN DỰ THẦU[1]

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu].*

Tên gói thầu:__ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu].*

Tên dự án:__ *[ghi tên dự án].*

Thư mời thầu số:_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế].*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu].*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu][2]* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:____*[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] [3].*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].*

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ [4]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[5].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [6]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [7]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu

cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

(7) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên nhà thầu:
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:
Tên gói thầu:

Hạng mục chính số	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai	Đơn giá dự thầu	Số lượng dự thầu	Thành tiền	Phân loại
[ghi số hiệu hạng mục]													

Đại diện hợp pháp của nhà thầu [5]

ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [6]*]*

Ghi chú:

1. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai...).

2. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT). Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

3. SĐK hoặc GPNK: Ghi rõ số đăng ký của thuốc hoặc Giấy phép nhập khẩu (đối với thuốc chưa có số đăng ký).

4.Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

5. Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a. Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b. Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c. Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

Mẫu số 14

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI[(1)]

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	$G^* = (I) - (II) - (III)$
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	$D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó $G = (I) - (II)$
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	...	
n	**Tên thuốc thứ n**	

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1. Phạm vi cung cấp thuốc

Các mặt hàng yêu cầu cung cấp được liệt kê trong danh mục mời thầu theo: Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc

Gói thầu số 1: Thuốc Generic

(Đính kèm Phụ lục 5)

2. Biểu tiến độ cung cấp

a. Giao đủ số lượng thuốc:

- Theo danh mục thuốc trúng thầu trong hợp đồng đã ký kết.

- Theo số lượng từng đợt đặt hàng hàng tháng hoặc đột xuất theo nhu cầu của đơn vị sử dụng

b. Giao hàng có chất lượng: Đúng SĐK hoặc GPNK của thuốc dự thầu.

c. Thu hồi hàng hóa: trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

d. Giao hàng đúng thời gian: Trong vòng 72 giờ kể từ khi có đơn đặt hàng.

Nhà thầu bị xem là vi phạm hợp đồng về tiến độ cung cấp khi trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có đơn đặt hàng mà không cung cấp hàng hóa hoặc cung cấp hàng hóa nhưng không đầy đủ theo đơn đặt hàng. Trong trường hợp này, nhà thầu sẽ bị xử lý theo quy định tại mục 23 và 28 Chương VI điều kiện chung của hợp đồng của HSMT này.

đ. Giao hàng đúng địa điểm: : tại khoa dược Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị, và các trạm y tế xã, thị trấn thuộc huyện Thạnh Trị được nêu tại Phụ lục 4.

e. Đúng giá trúng thầu: Giá trúng thầu cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng và đã bao gồm thuế VAT cùng các chi phí khác.

f. Thời gian thanh toán công nợ: thanh toán công nợ bằng chuyển khoản từ 91 ngày trở lên kể từ khi giao đủ, đúng thuốc, đúng địa điểm và có hóa đơn hợp lệ.

g. Chi phí vận chuyển thuốc và hư hao, bể vỡ (nếu có): Do nhà thầu chịu trách nhiệm.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Tên dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, hóa chất vật tư y tế cung ứng cho Trung tâm Y tế và các trạm y tế xã, thị trấn trên địa bàn huyện Thạnh Tri năm 2018- Quí I 2019.

- Hình thức đấu thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét thầu theo từng mặt hàng thuốc

- Quy mô:

Gói thầu	Tên gói thầu	Số mặt hàng	Tổng giá trị gói thầu (VNĐ)	Ghi chú
Gói thầu số 1	Thuốc Generic	493	26.334.189.143	

- Địa điểm cung ứng: tại khoa dược Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị, ấp 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng và 10 trạm y tế xã, thị trấn thuộc huyện Thạnh Trị.

- Hình thức hợp đồng:

Hợp đồng theo đơn giá trúng thầu cố định 12 tháng, đến hết Quí I/2020.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Thời gian hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết tháng 03/2020.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật: Theo quy định tại Mục 3 Chương III HSMT.

2.3. Các yêu cầu khác

- Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc theo nguyên tắc của PIC/s hoặc EU (PIC/s-GMP hoặc EU-GMP), GMP-WHO... tùy theo nhóm thuốc dự thầu

- Cơ sở bán buôn thuốc phải đạt tiêu chuẩn GDP, cơ sở nhập khẩu thuốc phải đạt tiêu chuẩn GSP.

- Mặt hàng thuốc phải có giá bán buôn kê khai của cơ sở sản xuất hoặc cơ sở nhập khẩu đã kê khai, kê khai lại với cơ quan quản lý nhà nước về giá.

- Mặt hàng thuốc phải có hạn dùng, SĐK hoặc GPNK trên sản phẩm; có tờ hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam (áp dụng đối với thuốc nhập khẩu).

- Đối với thuốc nhập khẩu, nhà thầu phải cung cấp tờ khai hải quan .

- Mặt hàng thuốc phải có hạn dùng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 12 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm;

- Bản chụp các tài liệu có đóng dấu xác nhận của nhà thầu để chứng minh các tiêu chuẩn kỹ thuật đã khai báo.

- Thu hồi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư.

- HSDT được đóng gói theo đúng quy định tại Phụ lục 2 HSMT

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

1. Đối với gói thầu thuốc theo tên generic: (đính kèm Phụ lục 5)

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	**Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:** 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4.ĐKCT; 2.5.ĐKC;

	2.6.HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7.HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8.Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể uỷ quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định uỷ quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu

	đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại ĐKCT. 12.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng **trên cơ sở** bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.

16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu **tư**, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI – Phạm vi cung cấp;
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại **ĐKCT**.

22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25 ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. 24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại ĐKCT.
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường

	hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. 27.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**.

	28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: **TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠNH TRỊ**
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ___*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]*.
ĐKC 1.11	Địa điểm giao hàng cuối cùng là tại khoa dược Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị, ấp 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng và 10 trạm y tế xã, thị trấn thuộc huyện Thạnh Trị.
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; - Biên bản thương thảo hợp đồng; - Biên bản làm việc giải quyết những vấn đề phát sinh trong thời gian thực hiện hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu (nếu có).
ĐKC 4	Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	**Các thông báo** cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị, ấp 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, Điện thoại: 02993.866260
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng)]. - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng của nhà thầu được lựa chọn tương đương 3% giá trị trúng thầu. Nhà thầu sẽ nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng trực tiếp cho các đơn vị sử dụng thuốc nằm trong danh sách thỏa thuận khung khi tiến hành ký hợp đồng cung ứng thuốc theo kết quả trúng thầu. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được Chủ đầu tư hoàn trả cho nhà thầu kể từ ngày hết hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ:__*[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT].*
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 50% giá hợp đồng.
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: trong vòng **30 ngày**. - Giải quyết tranh chấp: Nếu sau **30 ngày** kể từ ngày bắt đầu đàm phán mà Chủ đầu tư và nhà thầu không thể giải quyết tranh chấp trong hợp đồng thì một trong hai bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa án tỉnh Sóc Trăng giải quyết.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc : - Việc giao hàng phải được nhà cung cấp tiến hành theo đúng tiến độ quy định tại Chương VI. - Hóa đơn giao hàng phải ghi đúng tên hàng hóa, nồng độ, hàm lượng, quy cách đóng gói, đơn vị tính, kích cỡ... theo đúng HSDT. Nếu hóa đơn ghi không đúng quy định này coi như không hợp lệ. Khi đó, thời gian thanh toán công nợ sẽ được tính từ ngày có hóa đơn hợp lệ. - Thời gian giao hàng: trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được đơn đặt hàng.
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: - Hợp đồng theo đơn giá trúng thầu cố định 12 tháng, đến hết Quí I/2020.
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng:___*[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng].* Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu nhà thầu có mặt hàng thay đổi về giá kê khai, kê khai lại (đã được công bố trên website cục QLD) thấp hơn so với giá trúng thầu ghi trong hợp đồng thì nhà thầu có trách nhiệm thông báo với các đơn vị sử dụng thuốc thuộc thỏa thuận khung, ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá cung ứng tối đa bằng giá kê khai, kê khai lại (Điểm c, Mục 3, Điều 8 Thông tư liên tịch số 50/2011 TTLT-BYT-BCT-BTC, ngày 30/12/2011 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về giá thuốc dùng cho người) và xuất hóa đơn theo giá điều chỉnh kể từ thời điểm cục QLD công bố trên trang thông tin điện tử để làm cơ sở cho đơn vị thanh quyết toán với BHXH.
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: không áp dụng,
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: không được phép áp dụng điều chỉnh thuế.

ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: - Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu với hình thức chuyển khoản bằng tiền đồng Việt Nam; số lần thanh toán theo từng đợt giao hàng. - Điều kiện thanh toán: Nhà thầu giao hàng đúng giá trúng thầu, đúng thời gian, đúng địa điểm, bảo đảm chất lượng, đủ số lượng theo đơn đặt hàng và kèm theo hóa đơn do Cơ quan thuế Nhà nước phát hành còn hiệu lực, mô tả chính xác hàng hóa đã được giao nhận. - Thời hạn thanh toán: từ **91 ngày** trở lên kể từ khi nhà thầu thực hiện hoàn tất điều kiện thanh toán nêu trên.
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: - Nhà cung cấp phải đóng gói thuốc sao cho phù hợp để tránh hư hỏng, thất thoát trong quá trình vận chuyển đến địa điểm giao hàng. - Ngoài bao bì ghi rõ nhà cung cấp, nơi nhận, loại hàng hóa và chỉ dẫn trong quá trình vận chuyển.
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: do nhà thầu tự thực hiện theo khả năng, phù hợp với quy định của pháp luật.
ĐKC 21	- Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: nhà thầu phải giao hàng đến tận kho của khoa dược Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị ấp 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng và các trạm y tế xã, thị trấn thuộc huyện Thạnh Trị - Các yêu cầu khác: mọi chi phí vận chuyển và hư hao, bể vỡ trong quá trình vận chuyển do nhà thầu chịu trách nhiệm.
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm *thuốc*: do nhà thầu chịu trách nhiệm
ĐKC 23	Mức khấu trừ: 5% giá trị hàng hóa chậm thực hiện tính cho mỗi tuần chậm thực hiện. Mức khấu trừ tối đa: 8% giá trị hàng hóa chậm thực hiện.
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải có tính hợp lệ, sự đáp ứng (Mục 5, Mục 15 Chương I); sự phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật (Mục 3 Chương III); Biểu mẫu kỹ thuật dự thầu(Mẫu số 11).
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 12 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc : Khi Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng,, phản ứng có hại của thuốc phát sinh; **trong vòng 5 ngày làm việc** Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém

	chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc do Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.
ĐKC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trong trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình đấu thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu, Chủ đầu tư có thể xem xét để nhà thầu thay thế thuốc, cụ thể: - Thay đổi số đăng ký do thực hiện thủ tục đăng ký lại hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu mới nhưng các thông tin khác không thay đổi (tên thuốc, nhà sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, tuổi thọ, phân nhóm thuốc dự thầu). - Thay đổi liên quan đến tên thuốc, tên nhà máy sản xuất, quy cách đóng gói trong quá trình lưu hành có sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước, nhưng số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu không thay đổi. Trong trường hợp thay thế thuốc, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá việc thay thế, bao gồm: bản sao (có dấu xác nhận của nhà thầu) Giấy phép lưu hành sản phẩm (MA) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP), các công văn cho phép thay đổi, bổ sung của cơ quan quản lý nhà nước (nếu có), mẫu nhãn hoặc Tờ hướng dẫn sử dụng có dấu xác nhận của cơ quan cấp phép và thuyết minh về tiêu chuẩn chất lượng không thay đổi của thuốc dự thầu, thuốc đề xuất thay thế.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: Không qui định
ĐKC 28.1 (d)	Các hành vi khác: Khi nhà thầu đạt đến mức khấu trừ tối đa quy định tại Mục 23 **ĐKCT**, Chủ đầu tư sẽ xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKCT.

Mẫu số 15

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là ..... *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là___*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng:___*[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền___ và thời gian hiệu lực___*[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT** của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___[1] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 16

Cơ quan chủ quản:. . .
Đơn vị:. . . . . .

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., *ngày tháng năm 2018.*

HỢP ĐỒNG (2)

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội;

- Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 01/7/2014;

- Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/6/2014 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư]:* _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày ___tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]:* _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận thống nhất ký hợp đồng mua bán gồm các điều khoản sau:

Điều 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG.

Bên mua đồng ý mua của Bên bán và Bên bán đồng ý cung cấp cho Bên mua các loại thuốc sản xuất trong và ngoài nước (sau đây gọi là "hàng hóa cung cấp") theo những điều khoản và điều kiện ghi trong hợp đồng này.

Điều 2: THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG.

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu;
4. điều kiện cụ thể của hợp đồng
5. Điều kiện chung của hợp đồng
6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3: GIÁ CẢ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

1. GIÁ CẢ HỢP ĐỒNG VÀ SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA

1.1 Tổng giá trị của hợp đồng:..... (kèm phụ lục hợp đồng)

1.2 Giá cả hàng hóa được thực hiện theo đúng bảng giá trúng thầu đã được phê duyệt và phụ lục hàng hóa đính kèm trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Không được tăng giá do bất cứ nguyên nhân gì.

1.2 Giá cả của hàng hóa cung cấp bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc đóng gói, vận chuyển, bảo hiểm và các loại thuế cũng như các dịch vụ cung cấp khác theo hợp đồng.

1.3 Số lượng hàng hóa thực hiện có thể thay đổi theo yêu cầu sử dụng của bên mua, nhưng số lượng mua thêm (nếu có) không vượt quá 20% số lượng theo hợp đồng đã ký. Sự thay đổi này được xác định bằng văn bản chung giữa hai bên.

2. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

2.1 Thời hạn thanh toán: chậm nhất chín mươi ngày kể từ khi nhận đầy đủ hàng hóa và đầy đủ chứng từ thanh toán hợp lệ theo quy định hiện hành do bên bán cung cấp theo từng đơn đặt hàng.

2.2 Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản theo quy định hiện hành.

Điều 4: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN

1. Hàng hóa được cung cấp thành nhiều đợt theo yêu cầu đặt hàng của bên mua, thời gian cung cấp chậm nhất không quá 72 giờ sau khi nhận được đơn đặt hàng của bên mua.

2. Việc giao nhận thực hiện theo đúng quy chế bệnh viện. Các chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng hóa đến nơi để hàng theo quy định tại kho Bên mua do Bên bán chịu trách nhiệm chi trả hoàn toàn, kể cả các chi phí khác phát sinh (nếu có).

3. Trong trường hợp có sự sai sót, chênh lệch về số lượng, giá cả trên chứng từ hóa đơn so với số thực nhận của Bên mua, thì Bên bán có trách nhiệm cung cấp lại các chứng từ trên đúng với số hàng hóa Bên mua thực nhận (bất kể sai về số lượng, giá cả hoặc tên hàng hóa).

4. Khi giao nhận hàng hoá xong phải có "Biên bản giao nhận", mọi sai sót, chênh lệch (nếu có) phát hiện trong lúc giao nhận phải được ghi vào biên bản

Điều 5: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN BÁN.

1. Cung cấp hàng hóa phải đúng theo hợp đồng đã ký và đảm bảo các điều kiện:

1.1 Mã hàng hóa, tên thương mại, hảng sản xuất, nước sản xuất (xuất xứ), hàm lượng, nồng độ, quy cách đóng gói, đơn vị tính ... theo đúng danh mục hàng hóa trong hợp đồng đã ký kết.

1.2 Phải thực hiện đúng theo các quy định hiện hành của Bộ Y tế Việt Nam ban hành.

1.3 Hạn sử dụng của thuốc: hạn sử dụng còn lại của thuốc tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 12 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến 02 năm;.

1.4 Hàng hóa cung cấp phải kèm tất cả những tài liệu cần thiết liên quan đến việc bảo đảm chất lượng và hướng dẫn sử dụng.

2. Bảo hành việc cung cấp hàng hóa trong thời gian còn hạn dùng và điều kiện bảo quản theo quy định về quản lý dược. Việc bảo hành bao gồm: đổi lại tất cả số lượng hàng hóa kém chất lượng và mọi chi phí phát sinh (nếu có) do việc đổi lại hàng hóa Bên bán chịu trách nhiệm chi trả.

3. Khi kết thúc việc giao nhận hàng hóa, Bên bán chủ động lập các hồ sơ chứng từ theo đúng quy định, đối chiếu công nợ giữa hai bên. Nếu có phát sinh vướng mắc chưa thống nhất số liệu sẽ gặp trực tiếp Bên mua để giải quyết kịp thời giúp cho việc thanh toán công nợ giữa hai bên được nhanh chóng.

4. Bên bán có trách nhiệm giao hàng không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đặt hàng của bên mua (kể cả giao bổ sung hàng hóa thiếu).

5. Các trường hợp đặc biệt phải có sự thỏa thuận giữa 2 bên nhưng phải được sự đồng ý của cơ quan quản lý.

Điều 6: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN MUA.

1. Gửi đơn đặt hàng theo hợp đồng đã ký định kỳ hay đột xuất cho bên bán

2. Chuẩn bị kho và nhận hàng do bên bán cung cấp theo đơn đặt hàng.

3. Thanh toán cho Bên bán đúng theo giá trong hợp đồng, nếu giá ghi trong hóa đơn thấp hơn giá ghi trong hợp đồng thì Bên mua được phép thanh toán đúng theo giá hóa đơn.

4. Mọi giá trị tiền hàng hóa do vi phạm hợp đồng sẽ được tính khấu trừ khi thanh toán tiền hàng hóa giữa hai bên (nếu có phát sinh).

5. Ngưng đặt hàng và không sử dụng khi có nghi ngờ về tác dụng không mong muốn của thuốc (ADR) trong quá trình sử dụng.

6. Bên mua phải thông báo cho Bên bán biết các khiếu nại bằng văn bản về việc bảo hành và có bằng chứng.

Điều 7: XỬ PHẠT DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG.

1. Vi phạm chủng loại, mẫu mã, hạn sử dụng, tên nước sản xuất, hảng sản xuất … Bên B: *không nhận hàng* và Bên bán có trách nhiệm bồi thường mọi chi phí phát sinh (nếu có) cho Bên mua về số lượng hàng hóa giao không đúng chủng loại, mẫu mã, hạn sử dụng, tên nước sản xuất, hảng sản xuất … Bên mua không có trách nhiệm thanh toán cho Bên bán.

2. Vi phạm về thời gian giao hàng, số lượng hàng hóa giao không đủ theo hợp đồng: xử lý theo luật hiện hành. Đồng thời, Bên mua có quyền mua hàng hóa nơi khác và xử lý như sau:

2.1 Nếu giá trị hàng hóa Bên mua mua chênh lệch tăng so với giá trong hợp đồng thì Bên bán có nghĩa vụ chi trả đủ khoản chi phí phát sinh tăng của số lượng hàng hóa đó, để Bên mua thanh toán cho các cơ sở cung cấp.

2.2 Cơ sở để Bên bán chi trả khoản chi phí phát sinh tăng do Bên bán không cung cấp hàng hóa mà Bên mua phải mua từ đơn vị cung cấp khác là giá ghi trên hóa đơn có VAT của cơ sở cung cấp khác do Bên mua mua trừ đi giá ghi trong hợp đồng. Không ngoại trừ bất cứ nguyên nhân gì.

2.3 Khoản chênh lệch tăng Bên bán phải trả cho Bên mua, Bên mua sẽ khấu trừ vào khoản tiền hàng mà bên mua phải thanh toán cho Bên bán với số hàng Bên mua đã nhận của Bên bán.

3. Các vi phạm khác sẽ xử lý theo các quy định hiện hành.

Điều 8: ĐIỀU KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG:

1. Bên bán sẽ không bị xử lý bảo đảm thực hiện hợp đồng, không phải bồi thường thiệt hại hay bị phạt, bị chấm dứt hợp đồng trong những trường hợp bất khả kháng.

2. Trong hợp đồng này, trường hợp bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của bên bán, không liên quan đến sai phạm hoặc sơ xuất của bên bán, chẳng hạn: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, các lý do kiểm dịch, cấm vận...

3. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bán phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên mua về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, bên bán chuyển cho bên mua giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền hoặc phòng thương mại tại nước sở tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trừ khi có ý kiến của bên mua bằng văn bản, bên bán vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng.

Điều 9: ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Giá thuốc thanh toán không vượt mức giá kê khai, kê khai lại đăng trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu nhà thầu có mặt hàng thay đổi về giá kê khai, kê khai lại (đã được công bố trên website cục QLD) thấp hơn so với giá trúng thầu ghi trong hợp đồng thì nhà thầu có trách nhiệm thông báo với các đơn vị sử dụng thuốc thuộc thỏa thuận khung, ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá cung ứng tối đa bằng giá kê khai, kê khai lại (Điểm c, Mục 3, Điều 8 Thông tư liên tịch số 50/2011 TTLT-BYT-BCT-BTC, ngày 30/12/2011 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về giá thuốc dùng cho người) và xuất hóa đơn theo giá điều chỉnh kể từ thời điểm cục QLD công bố trên trang thông tin điện tử để làm cơ sở cho đơn vị thanh quyết toán với BHXH.

Điều 10: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/3/2020 và khi các điều khoản ghi trong hợp đồng được thỏa mãn đầy đủ.

2. Thời gian bắt đầu mua bán hàng hóa tính từ ngày: *ký hợp đồng.*

3. Mọi chữ ký trên các văn bản, hồ sơ chứng từ thanh toán khi giao dịch giữa hai bên phải được người có thẩm quyền ký đúng theo quy định của Pháp luật.

4. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng nầy và các nội dung khác đã thỏa thuận (nếu có).

5. Trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh vướng mắc, hai bên cùng nhau bàn bạc thoả thuận để thống nhất và phải được các cấp có thẩm quyền tại tỉnh Sóc Trăng đồng ý giải quyết. Nếu bất đồng ý kiến sẽ được giải quyết tại cơ quan Tòa án Kinh tế tỉnh Sóc Trăng.

Hợp đồng được lập thành 05 bản có giá trị như nhau, bên bán giữ 02 bản bên mua giữ 03 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN	**ĐẠI DIỆN BÊN MUA**
(**Thủ trưởng đơn vị**, ký tên, đóng dấu)	(**Chủ tài khoản**, ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá *(có VAT)*	Thành tiền *(có VAT)*
1											
2											
3											
...											
	Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*										

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN BÊN MUA

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 17

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[1]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); [2]

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở ____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[3]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT** của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày____tháng____ năm ____[4].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số__*[ghi số hợp đồng]* ngày__ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 **ĐKCT**.

Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục 1

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

TT	Nội dung	Mức điểm
I	**Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc: 70 điểm**	
1	***Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất bởi cơ sở[1]: 25 điểm***	
	1.1. Đạt tiêu chuẩn PIC/s-GMP, EU-GMP	
	a) Thuộc nước tham gia ICH hoặc Australia.	25
	b) Không thuộc nước tham gia ICH hoặc Australia, được Bộ Y tế Việt Nam (Cục Quản lý Dược) cấp giấy chứng nhận WHO-GMP.	23
	c) Không thuộc nước tham gia ICH hoặc Australia, chưa được Bộ Y tế Việt Nam (Cục Quản lý Dược) cấp giấy chứng nhận WHO-GMP.	21
	1.2. Đạt tiêu chuẩn WHO-GMP	
	a) Được Bộ Y tế Việt Nam (Cục Quản lý Dược) cấp giấy chứng nhận WHO-GMP và được cơ quan có thẩm quyền của nước tham gia ICH hoặc Australia cấp phép lưu hành.	24
	b) Được Bộ Y tế Việt Nam (Cục Quản lý Dược) cấp giấy chứng nhận WHO-GMP và được nhượng quyền sản xuất từ cơ sở đạt tiêu chuẩn PIC/s-GMP, EU-GMP thuộc nước tham gia ICH hoặc Australia.	22
	c) Được Bộ Y tế Việt Nam (Cục Quản lý Dược) cấp giấy chứng nhận WHO-GMP.	21
	d) Không được Bộ Y tế Việt Nam (Cục Quản lý Dược) cấp giấy chứng nhận WHO-GMP.	20
	1.3. Thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu sản xuất bởi cơ sở:	
	a) Được Bộ Y tế Việt Nam (Cục Quản lý Dược) cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn WHO-GMP.	25
	b) Chưa được Bộ Y tế Việt Nam (Cục Quản lý Dược) kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn WHO-GMP.	20
2	***Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu [2]: 10 điểm***	
	2.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.	10
	2.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây: a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3. b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.	 6 0
3	***Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu[3]: 10 điểm***	
	3.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.	10
	3.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.	9
	3.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.	6
	3.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm	0

TT	Nội dung	Mức điểm
	gần đây.	
4	***Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc [4]: 10 điểm***	
	4.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.	10
	4.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.	9
	4.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.	8
5	***Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu [5]: 5 điểm***	
	5.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước tham gia ICH hoặc Australia.	5
	5.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc ICH hoặc Australia được cấp chứng nhận CEP.	4
	5.3. Các trường hợp khác.	3
6	***Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế[6] : 5 điểm***	
	6.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố đối với thuốc phải thử tương đương sinh học hoặc thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố	5
	6.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định hoặc thuốc biệt dược gốc do Bộ Y tế công bố.	5
	6.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia	5
	6.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế	5
	6.5. Mặt hàng thuốc tham dự thầu không có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố.	3
*7**	***Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (*không đánh giá cho*** thuốc ***cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu): 5 điểm***	
	7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.	5
	7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.	4
*8**	***Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc cổ truyền (trừ vị thuốc cổ truyền), thuốc dược liệu (*Không đánh giá cho thuốc hoá dược, vắc xin, sinh phẩm y tế): 5 điểm***	
	8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP.	5
	8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh	5
	8.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.	3

TT	Nội dung	Mức điểm
	8.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.	0
II	**Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30 điểm**	
9	***Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở: 5 điểm***	
	9.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.	5
	9.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.	4
	9.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.	3
10	***Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc[8]: 5 điểm***	
	10.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.	5
	10.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.	4
	10.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.	3
11	***Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng[9]: 3 điểm***	
	11.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.	3
	11.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.	0
12	***Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng[10]: 8 điểm***	
	12.1. Chưa có vi phạm trong đấu thầu cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế. a. Đã trúng thầu tại đơn vị, cung ứng thuốc bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ theo hợp đồng. b. Đã trúng thầu tại đơn vị, cung ứng thuốc bảo đảm chất lượng nhưng chưa đúng tiến độ theo hợp đồng. c. Chưa trúng thầu tại đơn vị.	8 7 6
	12.2. Có vi phạm trong đấu thầu cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế.	5
13	***Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có tổ chức chuỗi nhà thuốc GPP: 3 điểm***	
	13.1. Nhà thầu là doanh nghiệp có tổ chức chuỗi nhà thuốc GPP.	3
	13.2. Nhà thầu không phải là doanh nghiệp có tổ chức chuỗi nhà thuốc GPP.	2
14	***Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có tổ chức Trung tâm phân phối thuốc: 3 điểm***	
	14.1. Nhà thầu là doanh nghiệp tổ chức Trung tâm phân phối thuốc.	3
	14.2. Nhà thầu không phải là doanh nghiệp tổ chức Trung tâm phân phối thuốc.	2
15	***Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn [11]: 3 điểm***	

TT	Nội dung	Mức điểm
	15.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).	3
	15.2. Các trường hợp khác.	2

Ghi chú:

(1): Đối với thuốc nước ngoài gia công tại Việt Nam, căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công (bên đặt gia công), trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất thuốc nước ngoài tham gia sản xuất thuốc đặt gia công thì căn cứ theo tiêu chuẩn thực hành tốt của cơ sở có tiêu chuẩn thấp hơn.

(2), (3): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 3 Điều 13 Chương IV Thông tư số 09/2010/TT-BYT ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý chất lượng thuốc.

(4) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 21 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(5) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu sản xuất tại các nước tham gia ICH hoặc Australia, nguyên liệu được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(7) Căn cứ vào tờ khai hàng hoá nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(8) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc.

(9) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(10) Để đánh giá nội dung này, căn cứ vào việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và chủ đầu tư/cơ sở y tế trong trường hợp nhà thầu đã trúng thầu;

căn cứ vào thông tin về việc vi phạm trong quá trình đấu thầu, cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(11) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Phụ lục 2

SỞ Y TẾ SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM Y TẾ
HUYỆN THẠNH TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 44/TB-TTYT

Thạnh Trị, ngày 18 tháng 02 năm 2019

THÔNG BÁO MỜI THẦU

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-UBND, ngày 15/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế của các cơ sở Y tế công lập tỉnh Sóc Trăng năm 2019.

Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị tổ chức đấu thầu mua thuốc, hóa chất, vật tư y tế cho Trung tâm Y tế và 10 trạm Y tế xã, thị trấn thuộc huyện Thạnh Trị năm 2019 và Quí I/2020 (*Danh sách đính kèm)*. Kính mời các nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và điều kiện tham gia đấu thầu với giá trị bảo đảm dự thầu và giá bán HSMT như sau:

- Hình thức lựa chọn nhà thầu:

Đấu thầu rộng rãi, trong nước, xét thầu theo từng mặt hàng gồm các gói thầu sau :

Stt	Gói thầu	Tên gói thầu	Giá trị bảo đảm dự thầu (VNĐ)	Giá bán HSMT (VNĐ)
1	Gói thầu số 1	Thuốc generic	1% giá trị gói thầu được duyệt (Nhà thầu có thể tham gia một, một số hoặc toàn bộ các phần của gói thầu và giá trị bảo đảm dự thầu bằng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các phần mà nhà thầu tham dự)	2.000.000
2	Gói thầu số 2	Thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu		2.000.000
3	Gói thầu số 3	Hóa chất,vật tư y tế		2.000.000

- Nguồn vốn: Ngân sách từ nguồn thu sự nghiệp Y tế.

- Phương thức đấu thầu:

+ Một giai đoạn hai túi hồ sơ (hai phong bì): đối với thuốc (Gói thầu số 1 ; 2).

+ Một giai đoạn một túi hồ sơ (một phong bì): đối với gói hóa chất vật tư y tế (Gói thầu số 3).

- Thời gian bán HSMT: từ 7 giờ 30, ngày 25 tháng 02 năm 2019 đến trước 8 giờ 30, ngày 24 tháng 3 năm 2019.

- Địa điểm bán HSMT: Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị (bệnh viện cũ), ấp Trương Hiền, xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng ; Điện thoại 02993.866260 .

- **Thời gian nhận HSDT:** từ 7 giờ 30, ngày 18 tháng 3 năm 2019 đến trước 8 giờ 30, ngày 24 tháng 3 năm 2019.

- **Địa chỉ nhận HSDT:** Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị (bệnh viện cũ), ấp Trương Hiền, xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng ; Điện thoại 02993.866260

- **Bảo đảm dự thầu:** có giá trị đối với từng gói thầu như trên bằng Thư bảo lãnh của ngân hàng (hoặc tổ chức tài chính) và gởi kèm HSDT đến Bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu.

- **Thời điểm đóng thầu: 8 giờ 30, ngày 24 tháng 3 năm 2019**.

- **Thời điểm và địa điểm mở thầu:** HSDT sẽ được mở công khai vào lúc **8 giờ 30, ngày 24 tháng 3 năm 2019** tại **Hội trường Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị (bệnh viện cũ)** ấp Trương Hiền, xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng .

- **Nhà thầu có thể tìm hiểu thông tin chi tiết tại:** Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị, điện thoại 02993.866260.

Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị kính mời đại diện các nhà thầu nộp HSDT tới tham dự buổi mở thầu vào thời gian và địa điểm nêu trên.

Đại diện Bên mời thầu
GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN THẠNH TRỊ

BSCK1. Nguyễn Văn Gương

Phụ lục 3

YÊU CẦU ĐÓNG GÓI HỒ SƠ DỰ THẦU

Nhà thầu phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và chính xác các quy định về đóng gói HSDT như sau:

HSDT gồm 02 phần chính là:

- Túi HSDT số 1: Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

- Túi HSDT số 2: Hồ sơ đề xuất về tài chính.

I/- Túi HSDT số 1: Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

Gồm có 03 phong bì đựng 03 bộ Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật (1 bản gốc, 2 bản chụp).

Mỗi bộ Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật gồm 2 cuốn(trừ đĩa CD), có mục lục và các tài liệu sắp xếp theo thứ tự:

a/ Cuốn pháp lý gồm:

1. Đơn dự thầu.

2. Bảo lãnh dự thầu.

3. Bản sao giấy phép kinh doanh có công chứng.

4. Giấy ủy quyền (nếu có)

5. Quyết định bổ nhiệm người được ủy quyền (nếu có)

b/ Cuốn kỹ thuật gồm:

1. Văn bản cam kết về điều kiện tham gia đấu thầu của nhà thầu

2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm nhà thầu

3. Nếu thuốc nhập khẩu phải có tờ khai hải quan, chứng nhận xuất xứ sản xuất.

4. Kê khai các hợp đồng đang thực hiện kèm theo bản chụp các hợp đồng có đóng dấu xác nhận của nhà thầu.

5. Kê khai các hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện kèm theo bản chụp các hợp đồng có đóng dấu xác nhận của nhà thầu.

6. Kê khai năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính.

7. Kê khai về năng lực tài chính của nhà thầu kèm theo bản chụp các tài liệu liên quan có đóng dấu xác nhận của nhà thầu.

8. Biểu mẫu kỹ thuật dự thầu theo Mẫu số 11 được in ra từ đĩa CD, có ký tên và đóng dấu của nhà thầu (các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp SĐK hoặc GPNK được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược).

9. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ và phù hợp (đáp ứng) của hàng hóa: (gồm các tài liệu theo mục 15 chương I)Và bản chụp các tài liệu khác có đóng dấu xác nhận của nhà thầu để chứng minh các tiêu chuẩn kỹ thuật đã khai báo.

Mỗi bộ Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật (gồm các loại tài liệu trên) bỏ vào 1 phong bì đựng Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

Ba phong bì đựng Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cần được:

- Đóng gói: dán kín và niêm phong (do nhà thầu tự quy định).

- Trình bày bên ngoài: ghi rõ ***"Bản gốc"*** hoặc ***"Bản chụp"*****, mục lục tài liệu** và trình bày các thông tin theo quy định tại Mục 19.1 Chương II **BDL**.

- Đĩa CD1 Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật có các dữ liệu theo yêu cầu, đựng trong 01 phong bì riêng, niêm phong, bên ngoài ghi ***"Đĩa CD* Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật"** và trình bày các thông tin theo quy định tại Mục 19.1 Chương II **BDL**

Sau đó, 3 phong bì đựng Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật nói trên và đĩa CD 1 bỏ vào Túi Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật số 1.

*** Túi HSDT số 1 cần được:**

- Đóng gói: dán kín và niêm phong (do nhà thầu tự quy định).

- Trình bày bên ngoài: có **mục lục tài liệu** và trình bày các thông tin theo quy định tại Mục 19.1 Chương II **BDL**.

II/- <u>Túi HSDT số 2</u>: Hồ sơ đề xuất về tài chính.

Gồm có 03 phong bì đựng 03 bộ Hồ sơ đề xuất về tài chính (1 bản gốc, 2 bản chụp).

Mỗi bộ Hồ sơ đề xuất về tài chính phải đóng cuốn (trừ đĩa CD)**, có mục lục và các tài liệu sắp xếp theo thứ tự:**

1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 12 (a) hoặc 12 (b) Chương IV.

2. Biểu giá dự thầu theo Mẫu số 13 Chương IV được in ra từ đĩa CD, có ký tên và đóng dấu của nhà thầu (các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp SĐK hoặc GPNK được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược).

Mỗi bộ Hồ sơ đề xuất về tài chính (gồm các loại tài liệu trên) bỏ vào 1 phong bì đựng Hồ sơ đề xuất về tài chính.

Ba phong bì đựng Hồ sơ đề xuất về tài chính này cần được:

- Đóng gói: dán kín, niêm phong (do nhà thầu tự quy định) và **đóng gói riêng theo từng gói thầu**.

- Trình bày bên ngoài: ghi rõ ***"Bản gốc"*** hoặc ***"Bản chụp"*****, mục lục tài liệu** và trình bày các thông tin theo quy định tại Mục 19.1 Chương II **BDL**.

- Đĩa CD2 Hồ sơ đề xuất về tài chính có các dữ liệu theo yêu cầu, đựng trong 01 phong bì riêng, niêm phong, bên ngoài ghi ***"Đĩa CD* Hồ sơ đề xuất về tài chính"** và trình bày các thông tin theo quy định tại Mục 19.1 Chương II **BDL**

Sau đó, 3 phong bì đựng Hồ sơ đề xuất về tài chính nói trên và đĩa CD 2 bỏ vào Túi Hồ sơ đề xuất về tài chính số 2.

*** Túi HSDT số 2 cần được:**

- Đóng gói: dán kín và niêm phong (do nhà thầu tự quy định).

- **Trình bày bên ngoài:** có **mục lục tài liệu** và trình bày các thông tin theo quy định tại Mục 19.1 Chương II **BDL**.

III. Thư giảm giá (nếu có) đóng gói riêng, dán kín và niêm phong .

Lưu ý: Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai. Trong quá trình xét thầu, nếu phát hiện khai báo không chính xác, không có tài liệu chứng minh thì HSDT hoặc mặt hàng dự thầu của nhà thầu đó sẽ bị loại bỏ theo các điều kiện tiên quyết quy định tại Mục 36.5 (a) Chương II BDL.

Phụ lục 4

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ
Trong Kế hoạch đấu thầu của Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị

STT	Tên cơ sở Y tế	Địa chỉ	Điện thoại
1	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Trị	Ấp 2, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	0299.3866260
2	Trạm Y tế thị trấn Phú Lộc	Ấp3, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	0299.3818063
3	Trạm Y tế xã Thạnh Trị	Ấp Tà điếp C1, xã Thạnh Trị huyện Thạnh Trị	0299.3867014
4	Trạm Y tế xã Thạnh Tân	Ấp B1, xã Thạnh Tân huyện Thạnh Trị	0299.3899154
5	Trạm Y tế xã Vĩnh Thành	Ấp 22, xã Vĩnh Thành huyện Thạnh Trị	0299.3540889
6	Trạm Y tế xã Vĩnh Lợi	Ấp 15, xã Vĩnh Lợi huyện Thạnh Trị	0978798612
7	Trạm Y tế TT Hưng Lợi	Ấp Kinh ngay 1, thị trấn Hưng Lợi huyện Thạnh Trị	0299.3898081
8	Trạm Y tế xã Tuân Tức	Ấp Trung hòa, xã Tuân Tức huyện Thạnh Trị	0299.3867113
9	Trạm Y tế xã Lâm Tân	Ấp Kiết nhất B, xã Lâm Tân huyện Thạnh Trị	0299.6292959
10	Trạm Y tế xã Lâm Kiết	Ấp Kiết lợi, xã Lâm Kiết huyện Thạnh Trị	0299.3853952
11	Trạm y tế xã Châu Hưng	Ấp Kinh ngay 2, xã Châu Hưng huyện Thạnh Trị	0299.3898448
12	Quầy Thuốc Trung tâm	Ấp Trương Hiền, xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị	

Phụ lục 5

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT CỦA THUỐC GÓI THẦU SỐ 1 : THUỐC GENERIC

Stt	MHH	Tên thuốc/tên hoạt chất	Nồng độ-Hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị đảm bảo dự thầu
						TTYT	TYT	QT	TC				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
		Nhóm 1: Thuốc SX tại cơ sở SX đạt EU-GMP hoặc PIC/s-GMP thuộc nước tham gia ICH hoặc WHO-GMP do BYT Việt Nam cấp GCN và được cơ quan QL của nước tham gia ICH cấp phép lưu hành											
1	TT001	Etomidat	20mg/10ml	Tiêm	ống	20			20	120.000	1	Theo dự trù hàng tháng	24.000
2	TT002	Fentanyl	50mcg/ml-2ml	Tiêm	ống	10			10	12.600	1	Theo dự trù hàng tháng	1.200
3	TT003	Lidocain (hydroclo	10%/38g	Khí dung	Lọ	5			5	123.900	1	Theo dự trù hàng tháng	6.100
4	TT004	Midazolam	5mg/ml-1ml	Tiêm	ống	200			200	18.480	1	Theo dự trù hàng tháng	36.900
5	TT005	Propofol	1%/20ml	Tiêm	ống	50			50	49.350	1	Theo dự trù hàng tháng	24.600
6	TT006	Sevofluran	250ml	Đường hô hấp	chai	5			5	2.100.000	1	Theo dự trù hàng tháng	105.000
7	TT007	Diclofenac	75mg	Uống	viên	7.000	22.050		29.050	6.185	1	Theo dự trù hàng tháng	1.796.700
8	TT008	Ketoprofen	2,5%/50g	Dùng ngoài	tube	500	720		1.220	47.500	1	Theo dự trù hàng tháng	579.500
9	TT009	Ketorolac	30mg/ml	Tiêm	ống	350		350	700	35.000	1	Theo dự trù hàng tháng	245.000
10	TT010	Pethidin (hydroclorid)	100mg/2ml	Tiêm	ống	100			100	16.800	1	Theo dự trù hàng tháng	16.800
11	TT011	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên	10.500		350	10.850	7.840	1	Theo dự trù hàng tháng	850.600
12	TT012	Cetirizin	10mg	Uống	viên	7.875	15.099		22.974	4.400	1	Theo dự trù hàng tháng	1.610.800

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
13	TT013	Naproxen	500mg	Uống	Viên	30.000			30.000	4.900	1	Theo dự trù hàng tháng	1.470.000
14	TT014	Promethazin (hydroclorid)	50mg/2ml	Tiêm	ống	50			50	13.520	1	Theo dự trù hàng tháng	6.700
15	TT015	Ephedrin (hydroclo	30mg/1ml	Tiêm	ống	200			200	57.750	1	Theo dự trù hàng tháng	115.500
16	TT016	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml-4ml	Tiêm	ống	500			500	55.000	1	Theo dự trù hàng tháng	275.000
17	TT017	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm/truyền	Lọ	1.750			1.750	136.500	1	Theo dự trù hàng tháng	2.388.700
18	TT018	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên	2.500			2.500	15.291	1	Theo dự trù hàng tháng	382.200
19	TT019	Heparin (natri)	25.000UI/5ml	Tiêm	lọ	200			200	110.250	1	Theo dự trù hàng tháng	220.500
20	TT020	Tranexamic acid	500mg/5ml	Tiêm	ống	1.050			1.050	19.300	1	Theo dự trù hàng tháng	202.600
21	TT021	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/500ml (Hes 200/0.5)	Tiêm truyền	Chai	100			100	138.000	1	Theo dự trù hàng tháng	138.000
22	TT022	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm	ống	200			200	80.283	1	Theo dự trù hàng tháng	160.500
23	TT023	Trimetazidin	35mg	Uống	viên	17.500	1.225		18.725	2.705	1	Theo dự trù hàng tháng	506.500
24	TT024	Verapamil (hydroc	40mg	Uống	viên	5.000	3.000		8.000	2.450	1	Theo dự trù hàng tháng	196.000
25	TT025	Amiodaron (hydroc	150mg/3ml	Tiêm	ống	300			300	30.048	1	Theo dự trù hàng tháng	90.100
26	TT026	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	ống	500			500	124.999	1	Theo dự trù hàng tháng	624.900
27	TT027	Perindopril + Amlodipin	5mg+5mg	Uống	viên	10.000			10.000	6.590	1	Theo dự trù hàng tháng	659.000
28	TT028	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	viên	5.600			5.600	10.387	1	Theo dự trù hàng tháng	581.600
29	TT029	Valsartan	80mg	Uống	viên	1.750			1.750	9.966	1	Theo dự trù hàng tháng	174.400

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
30	TT030	Carvedilol	12,5mg	Uống	viên	7.000			7.000	4.975	1	Theo dự trù hàng tháng	348.200
31	TT031	Digoxin	0,25mg/ml-2ml	Tiêm	Ống	500			500	19.500	1	Theo dự trù hàng tháng	97.500
32	TT032	Dobutamin	250mg/20ml	Tiêm	ống	100			100	71.400	1	Theo dự trù hàng tháng	71.400
33	TT033	Dopamin (hydroclorid)	200mg/5ml	Tiêm	ống	150			150	22.900	1	Theo dự trù hàng tháng	34.300
34	TT034	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm	ống	70			70	5.500	1	Theo dự trù hàng tháng	3.800
35	TT035	Piracetam	800mg	Uống	viên	49.000	21.700		70.700	3.518	1	Theo dự trù hàng tháng	2.487.200
36	TT036	Piracetam	1200mg	Uống	Viên	17.500			17.500	2.900	1	Theo dự trù hàng tháng	507.500
37	TT037	Sulbutiamin	200mg	Uống	viên	7.000			7.000	3.000	1	Theo dự trù hàng tháng	210.000
38	TT038	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	17.500			17.500	4.515	1	Theo dự trù hàng tháng	790.100
39	TT039	Clobetasol butyrat	0,05%/5g	Dùng ngoài	tube	300			300	20.269	1	Theo dự trù hàng tháng	60.800
40	TT040	Pilocarpin	2%/15ml	Nhỏ mắt	Lọ	200			200	55.000	1	Theo dự trù hàng tháng	110.000
41	TT041	Lanzoprazol	30mg	Uống	viên	17.500			17.500	9.500	1	Theo dự trù hàng tháng	1.662.500
42	TT042	Esomeprazol	40mg	Uống	viên	5.250	10.726		15.976	12.285	1	Theo dự trù hàng tháng	1.962.600
43	TT043	Esomeprazol	20mg	Uống	viên	10.500			10.500	14.500	1	Theo dự trù hàng tháng	1.522.500
44	TT044	Sucralfat	1g	Uống	gói	15.680			15.680	4.830	1	Theo dự trù hàng tháng	757.300
45	TT045	Acetyl Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Ống	1.400			1.400	13.698	1	Theo dự trù hàng tháng	191.700
46	TT046	Drotaverin clohydr	40mg	Uống	viên	8.750			8.750	1.200	1	Theo dự trù hàng tháng	105.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
47	TT047	(polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	10g	Uống	gói	3.500			3.500	4.275	1	Theo dự trù hàng tháng	149.600
48	TT048	Diosmectit	3g	Uống	gói	3.500	5.040		8.540	3.475	1	Theo dự trù hàng tháng	296.700
49	TT049	Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Viên	30.000			30.000	6.780	1	Theo dự trù hàng tháng	2.034.000
50	TT050	Estriol	1mg	Uống	viên	1.000			1.000	2.665	1	Theo dự trù hàng tháng	26.600
51	TT051	Progesteron	100mg	Uống	viên	4.000			4.000	7.424	1	Theo dự trù hàng tháng	296.900
52	TT052	Progesteron	25mg/1ml	Tiêm	ống	1.500			1.500	15.000	1	Theo dự trù hàng tháng	225.000
53	TT053	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml-10ml	Tiêm	lọ	500			500	103.200	1	Theo dự trù hàng tháng	516.000
54	TT054	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/ml-10ml	Tiêm	lọ	1.000			1.000	103.200	1	Theo dự trù hàng tháng	1.032.000
55	TT055	Insulin người trộn, hỗn hợp	30/70, 100UI/ml-10ml	Tiêm	lọ	400			400	150.000	1	Theo dự trù hàng tháng	600.000
56	TT056	Metformin	850mg	Uống	viên	37.625	1.750		39.375	880	1	Theo dự trù hàng tháng	346.500
57	TT057	Atracurium besylat	25mg/2,5ml	Tiêm	ống	50			50	46.146	1	Theo dự trù hàng tháng	23.000
58	TT058	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/1ml	Tiêm	ống	50			50	8.400	1	Theo dự trù hàng tháng	4.200
59	TT059	Suxamethonium	100mg/2ml	Tiêm	ống	50			50	16.304	1	Theo dự trù hàng tháng	8.100
60	TT060	Fluticason propion	0,05% 60 liều	Phun mù	lọ	100			100	147.926	1	Theo dự trù hàng tháng	147.900
61	TT061	Fluticason propion	125mcg/liều x 120 liều	Hít	lọ	150			150	106.462	1	Theo dự trù hàng tháng	159.600
62	TT062	Phenazon + lidocain (hydroclorid)	4g+1g-15ml	Nhỏ tai	Lọ	300			300	54.000	1	Theo dự trù hàng tháng	162.000
63	TT063	Ergometrin (maleat)	0,2mg/1ml	Tiêm	ống	500			500	14.422	1	Theo dự trù hàng tháng	72.100

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
64	TT064	Aminophylin	4,8%/5ml	Tiêm	ống	100			100	11.400	1	Theo dự trù hàng tháng	11.400
65	TT065	Natri montelukast	5mg	Uống	viên	3.500			3.500	10.000	1	Theo dự trù hàng tháng	350.000
66	TT066	Natri montelukast	10mg	Uống	Viên	3.500			3.500	13.502	1	Theo dự trù hàng tháng	472.500
67	TT067	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml	Khí dung	ống	8.750			8.750	8.513	1	Theo dự trù hàng tháng	744.800
68	TT068	Salbutamol (sulfat)+ ipratropium	2,5mg+0,5mg	Khí dung	ống	5.000	630	100	5.730	16.074	1	Theo dự trù hàng tháng	921.000
69	TT069	Salmeterol + fluticason propionat	50mcg+250mcg/60 liều	Khí dung	Lọ	500			500	259.147	1	Theo dự trù hàng tháng	1.295.700
70	TT070	Terbutalin	0,5mg/1ml	Tiêm	ống	350			350	11.990	1	Theo dự trù hàng tháng	41.900
71	TT071	Theophylin	100mg	Uống (viên giải phóng chậm)	Viên	25.000			25.000	1.636	1	Theo dự trù hàng tháng	409.000
72	TT072	Kali clorid	600mg	Uống	viên	1.200			1.200	2.100	1	Theo dự trù hàng tháng	25.200
73	TT073	Atapulgit mormoiron hoạt hóa	3g	Uống	gói	5.000	3.500		8.500	5.000	1	Theo dự trù hàng tháng	425.000
74	TT074	Theophylin	300mg		Viên	20.000			20.000	2.579	1	Theo dự trù hàng tháng	515.800
		Nhóm 2: Thuốc SX tại cơ sở SX đạt EU-GMP hoặc PIC/s-GMP không thuộc nước tham gia ICH hoặc nhượng quyền từ CSSX đạt EU-GMP hoặc PIC/s-GMP thuộc nước tham gia ICH và được SX tại cơ sở SX do BYT VN cấp GCN WHO-GMP											Theo dự trù hàng tháng	-
1	TT075	Celecoxib	200mg	Uống	viên	16.625			16.625	989	2	Theo dự trù hàng tháng	164.400
2	TT076	Paracetamol+ Tramadol	325mg+37,5 mg	Uống	viên	17.500		700	18.200	6.000	2	Theo dự trù hàng tháng	1.092.000
3	TT077	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Tiêm	Chai	175			175	33.000	2	Theo dự trù hàng tháng	57.700
4	TT078	Glucosamin	500mg	Uống	viên	35.000			35.000	1.500	2	Theo dự trù hàng tháng	525.000
5	TT079	Alpha chymotrypsi	21mcgkatals(4,2mg) (4.200UI)	Uống	viên	50.750	22.834		73.584	1.350	2	Theo dự trù hàng tháng	993.300

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	TT080	Cetirizin	10mg	Uống	viên	7.875	15.099		22.974	320	2	Theo dự trù hàng tháng	73.500
7	TT081	Fexofenadin	60mg	Uống	viên	12.250			12.250	1.250	2	Theo dự trù hàng tháng	153.100
8	TT082	Cefaclor	250mg	Uống	viên	3.500	10.360		13.860	4.450	2	Theo dự trù hàng tháng	616.700
9	TT083	Cefaclor	500mg	Uống	viên	7.000	20.300		27.300	8.400	2	Theo dự trù hàng tháng	2.293.200
10	TT084	Cefalexin	500mg	Uống	viên	11.375	26.862		38.237	1.428	2	Theo dự trù hàng tháng	546.000
11	TT085	Cefotaxim	500mg	Tiêm	lọ	3.500			3.500	12.300	2	Theo dự trù hàng tháng	430.500
12	TT086	Cefpodoxim	200mg	Uống	viên	5.250			5.250	9.303	2	Theo dự trù hàng tháng	488.400
13	TT087	Ceftizoxim	2g	Tiêm	Lọ	3.500			3.500	99.500	2	Theo dự trù hàng tháng	3.482.500
14	TT088	Levofloxacin	750mg	Uống	Viên	7.000			7.000	15.800	2	Theo dự trù hàng tháng	1.106.000
15	TT089	Piperacilin	2g	Tiêm	Lọ	5.250			5.250	69.500	2	Theo dự trù hàng tháng	3.648.700
16	TT090	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên	2.500			2.500	11.900	2	Theo dự trù hàng tháng	297.500
17	TT091	Diltiazem	60mg	Uống	viên	1.750			1.750	1.200	2	Theo dự trù hàng tháng	21.000
18	TT092	Amlodipin + Atorvastatin	5mg+10mg	Uống	viên	12.250	11.900		24.150	3.990	2	Theo dự trù hàng tháng	963.500
19	TT093	Enalapril + Hydroclorothiazid	10mg+12.5mg	Uống	Viên	10.000			10.000	3.550	2	Theo dự trù hàng tháng	355.000
20	TT094	Amlodipin	10mg	Uống	viên	5.250	7.350		12.600	1.280	2	Theo dự trù hàng tháng	161.200
21	TT095	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg+12,5 mg	Uống	viên	5.250			5.250	3.500	2	Theo dự trù hàng tháng	183.700
22	TT096	Losartan	25mg	Uống	Viên	5.250	2.362		7.612	1.699	2	Theo dự trù hàng tháng	129.300

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
23	TT097	Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5mg	Uống	Viên	2.800	3.255		6.055	2.050	2	Theo dự trù hàng tháng	124.100
24	TT098	Perindopril	4mg	Uống	viên	12.250			12.250	2.000	2	Theo dự trù hàng tháng	245.000
25	TT099	Perindopril	8mg	Uống	viên	3.500			3.500	3.480	2	Theo dự trù hàng tháng	121.800
26	TT100	Perindopril + indapamid	4mg+1,25mg	Uống	viên	5.250			5.250	3.000	2	Theo dự trù hàng tháng	157.500
27	TT101	Dobutamin	250mg/20ml	Tiêm	ống	100			100	58.485	2	Theo dự trù hàng tháng	58.400
28	TT102	Fenofibrat	200mg	Uống	viên	7.700			7.700	2.150	2	Theo dự trù hàng tháng	165.500
29	TT103	Pentoxifyllin	100mg	Uống	viên	20.000			20.000	2.250	2	Theo dự trù hàng tháng	450.000
30	TT104	Piracetam	1g/5ml	Tiêm truyền	ống	7.700			7.700	7.900	2	Theo dự trù hàng tháng	608.300
31	TT105	Piracetam	800mg	Uống	viên	49.000	21.700		70.700	1.400	2	Theo dự trù hàng tháng	989.800
32	TT106	Piracetam	400mg	Uống	viên		41.510		41.510	900	2	Theo dự trù hàng tháng	373.500
33	TT107	Famotidin	20mg	Tiêm	lọ	700	893		1.593	34.965	2	Theo dự trù hàng tháng	556.900
34	TT108	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 3030,3mg + 266,7mg	Uống	gói	35.000	10.203		45.203	3.950	2	Theo dự trù hàng tháng	1.785.500
35	TT109	Omeprazol	40mg	Tiêm	lọ	700			700	39.000	2	Theo dự trù hàng tháng	273.000
36	TT110	Esomeprazol	40mg	Uống	viên	5.250	10.726		15.976	12.850	2	Theo dự trù hàng tháng	2.052.900
37	TT111	Acetyl leucin	500mg	Uống	viên	59.850	42.091		101.941	4.612	2	Theo dự trù hàng tháng	4.701.500
38	TT112	Domperidon	10mg	Uống	viên	35.700	19.338		55.038	750	2	Theo dự trù hàng tháng	412.700
39	TT113	Alverin (citrat) + simethicon	60mg+300mg	Uống	viên	11.550	33.967		45.517	2.500	2	Theo dự trù hàng tháng	1.137.900

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
40	TT114	Drotaverin clohydra	40mg	Uống	viên	8.750			8.750	780	2	Theo dự trù hàng tháng	68.200
41	TT115	Dioctahedral smect	3g/20ml	Uống, hỗn dịch	gói	2.800	4.550		7.350	7.900	2	Theo dự trù hàng tháng	580.600
42	TT116	Diosmin + Hesperi	450mg+50mg	Uống	viên	5.950	2.345		8.295	1.990	2	Theo dự trù hàng tháng	165.000
43	TT117	Beclometason (dipropionat)	100mcg/ liều, 200 liều	Xịt mũi, họng	Lọ	300			300	212.000	2	Theo dự trù hàng tháng	636.000
44	TT118	Glipizid	5mg	Uống	viên	7.000			7.000	2.900	2	Theo dự trù hàng tháng	203.000
45	TT119	Metformin	1.000mg	viên nén phóng thích chậm	viên	29.750			29.750	2.000	2	Theo dự trù hàng tháng	595.000
46	TT120	Metformin	500mg	viên nén phóng thích chậm	viên	50.000	3.167		53.167	1.200	2	Theo dự trù hàng tháng	638.000
47	TT121	Mephenesin	250mg	Uống	viên	21.000			21.000	725	2	Theo dự trù hàng tháng	152.200
48	TT122	Mephenesin	500mg	Uống	viên	42.000	68.250		110.250	1.390	2	Theo dự trù hàng tháng	1.532.400
49	TT123	Betahistin	16mg	Uống	Viên	8.750			8.750	1.986	2	Theo dự trù hàng tháng	173.700
50	TT124	Sulpirid	50mg	Uống	viên	28.000			28.000	450	2	Theo dự trù hàng tháng	126.000
51	TT125	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều-200 liều	Thuốc xịt	Lọ		1.280		1.280	59.000	2	Theo dự trù hàng tháng	755.200
52	TT126	Eprazinon	50mg	Uống	Viên		7.000		7.000	1.500	2	Theo dự trù hàng tháng	105.000
53	TT127	N-acetylcystein	200mg	Uống	viên	45.500	27.528		73.028	595	2	Theo dự trù hàng tháng	434.500
54	TT128	N-acetylcystein	200mg	Uống, viên sủi	viên	7.000	3.591		10.591	1.400	2	Theo dự trù hàng tháng	148.200
55	TT129	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940 mg	Uống, viên sủi	viên	17.500	7.700		25.200	3.500	2	Theo dự trù hàng tháng	882.000
56	TT130	Vitamin E	400UI	Uống	viên	21.000	5.495		26.495	1.850	2	Theo dự trù hàng tháng	490.100

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
57	TT131	Bisoprolol	10mg	Uống	Viên	10.000			10.000	3.000	2	Theo dự trù hàng tháng	300.000
58	TT132	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	500mg	Uống	viên	20.000			20.000	7.900	2	Theo dự trù hàng tháng	1.580.000
		Nhóm 3: Thuốc SX tại cơ sở SX đạt WHO-GMP được BYT VN cấp GCN							-			Theo dự trù hàng tháng	-
1	TT133	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Ống	500	20		520	4.480	3	Theo dự trù hàng tháng	23.200
2	TT134	Celecoxib	100mg	Uống	viên	100.000	-		100.000	286	3	Theo dự trù hàng tháng	286.000
3	TT135	Celecoxib	200mg	Uống	viên	61.750			61.750	475	3	Theo dự trù hàng tháng	293.300
4	TT136	Dexibuprofen	300mg	Uống	viên	30.000			30.000	3.200	3	Theo dự trù hàng tháng	960.000
5	TT137	Paracetamol+ Tramadol	325mg+37,5 mg	Uống	viên	32.500	-	1.300	33.800	369	3	Theo dự trù hàng tháng	124.700
6	TT138	Diclofenac	1%/20g	Dùng ngoài	tube	500	2.450		2.950	7.200	3	Theo dự trù hàng tháng	212.400
7	TT139	Diclofenac	50mg	Uống	viên	20.000	9.500		29.500	125	3	Theo dự trù hàng tháng	36.800
8	TT140	Diclofenac	75mg	Uống	viên	13.000	40.950		53.950	987	3	Theo dự trù hàng tháng	532.400
9	TT141	Diclofenac	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Lọ	300			300	26.000	3	Theo dự trù hàng tháng	78.000
10	TT142	Nabumeton	500mg	Uống	Viên	30.000	-		30.000	4.200	3	Theo dự trù hàng tháng	1.260.000
11	TT143	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	ống	5.000			5.000	1.200	3	Theo dự trù hàng tháng	60.000
12	TT144	Tramadol	100mg/2ml	Tiêm	Ống	500			500	6.930	3	Theo dự trù hàng tháng	34.600
13	TT145	Etodolac	200mg	Uống	viên	10.000			10.000	2.700	3	Theo dự trù hàng tháng	270.000
14	TT146	Floctafenin	200mg	Uống	viên	50.000	28.300		78.300	3.150	3	Theo dự trù hàng tháng	2.466.400

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	TT147	Metformin	1.000mg	viên nén phóng thích chậm	viên	110.500			110.500	2.000	3	Theo dự trù hàng tháng	2.210.000
16	TT148	Nefopam (hydroclorid)	20mg/2ml	Tiêm	ống	3.000			3.000	3.150	3	Theo dự trù hàng tháng	94.500
17	TT149	Paracetamol (acetaminophen)	100mg	Uống	viên	50.000	28.000		78.000	70	3	Theo dự trù hàng tháng	54.600
18	TT150	Paracetamol	150mg	Đặt	viên	500	1.100		1.600	1.638	3	Theo dự trù hàng tháng	26.200
19	TT151	Paracetamol	300mg	Đặt	viên	500	530		1.030	1.827	3	Theo dự trù hàng tháng	18.800
20	TT152	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Tiêm	Chai	325	-		325	18.795	3	Theo dự trù hàng tháng	61.000
21	TT153	Ketoprofen	75mg	Uống	viên	10.000	17.700		27.700	1.490	3	Theo dự trù hàng tháng	412.700
22	TT154	Ketorolac	30mg/ml	Tiêm	ống	650	-	650	1.300	8.400	3	Theo dự trù hàng tháng	109.200
23	TT155	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	viên	160.000	233.000		393.000	92	3	Theo dự trù hàng tháng	361.500
24	TT156	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/1ml	Tiêm	Ống	800			800	4.200	3	Theo dự trù hàng tháng	33.600
25	TT157	Paracetamol	450mg/3ml	Tiêm	ống	1.000			1.000	7.400	3	Theo dự trù hàng tháng	74.000
26	TT158	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5ml	Uống	gói	10.000			10.000	1.800	3	Theo dự trù hàng tháng	180.000
27	TT159	Paracetamol (acetaminophen)	250mg/10ml	Uống, Siro	ống	10.000	15.300		25.300	4.410	3	Theo dự trù hàng tháng	1.115.700
28	TT160	Paracetamol +Chlorpheniramin	150mg+1mg	Uống	ống	5.000	22.000		27.000	4.650	3	Theo dự trù hàng tháng	1.255.500
29	TT161	Paracetamol +Chlorpheniramin	500mg+4mg	Uống	viên		100.000		100.000	118	3	Theo dự trù hàng tháng	118.000
30	TT162	Paracetamol +Chlorpheniramin	325mg+2mg	Uống	viên		137.000		137.000	116	3	Theo dự trù hàng tháng	158.900
31	TT163	Paracetamol + codein phosphat	0,5g+8mg	Uống	viên	90.000			90.000	441	3	Theo dự trù hàng tháng	396.900

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
32	TT164	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên	19.500	-	650	20.150	514	3	Theo dự trù hàng tháng	103.500
33	TT165	Colchicin	1mg	Uống	viên	7.000	7.200		14.200	378	3	Theo dự trù hàng tháng	53.600
34	TT166	Diacerein	50mg	Uống	viên	10.000			10.000	735	3	Theo dự trù hàng tháng	73.500
35	TT167	Diacerein	100mg	Uống	viên	10.000			10.000	4.500	3	Theo dự trù hàng tháng	450.000
36	TT168	Glucosamin	1000mg	Uống	viên	75.000			75.000	1.680	3	Theo dự trù hàng tháng	1.260.000
37	TT169	Glucosamin	500mg	Uống	viên	65.000	-		65.000	336	3	Theo dự trù hàng tháng	218.400
38	TT170	Alpha chymotrypsi	21mcgkatals(4,2mg) (4.200UI)	Uống	viên	94.250	42.406		136.656	250	3	Theo dự trù hàng tháng	341.600
39	TT171	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg+3mg	Uống	viên	30.000			30.000	3.990	3	Theo dự trù hàng tháng	1.197.000
40	TT172	Methocarbamol	750mg	Uống	viên	10.000			10.000	1.785	3	Theo dự trù hàng tháng	178.500
41	TT173	Alimemazin	5mg	Uống	viên	50.000	84.400		134.400	85	3	Theo dự trù hàng tháng	114.200
42	TT174	Cetirizin	10mg	Uống	viên	29.250	56.082		85.332	940	3	Theo dự trù hàng tháng	802.100
43	TT175	Cinnarizin	25mg	Uống	viên	50.000	119.000		169.000	112	3	Theo dự trù hàng tháng	189.200
44	TT176	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	viên	120.000	173.500		293.500	273	3	Theo dự trù hàng tháng	801.200
45	TT177	Desloratadin	0,5mg/ml-30ml	Siro, uống	chai	1.500			1.500	45.000	3	Theo dự trù hàng tháng	675.000
46	TT178	Desloratadin	2.5mg/5ml	Uống	Ống	5.000			5.000	5.000	3	Theo dự trù hàng tháng	250.000
47	TT179	Desloratadin	5mg	Uống	viên	10.000			10.000	1.500	3	Theo dự trù hàng tháng	150.000
48	TT180	Diphenhydramin	10 mg	Tiêm	Ống	5.000	5.000		10.000	630	3	Theo dự trù hàng tháng	63.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
49	TT181	Ebastin	10mg	Uống	viên	10.000		1.000	11.000	2.982	3	Theo dự trù hàng tháng	328.000
50	TT182	Epinephrin (adrena	1mg/1ml	Tiêm	ống	2.500	70		2.570	2.205	3	Theo dự trù hàng tháng	56.600
51	TT183	Fexofenadin	120mg	Uống	viên	25.000			25.000	3.500	3	Theo dự trù hàng tháng	875.000
52	TT184	Fexofenadin	60mg	Uống	viên	22.750	-		22.750	1.890	3	Theo dự trù hàng tháng	429.975
53	TT185	Promethazin (hydroclorid)	2%/10g	Dùng ngoài	tube	500	620		1.120	5.350	3	Theo dự trù hàng tháng	59.900
54	TT186	Atropin (sulfat)	1mg/ml-10ml	Tiêm	ống	100			100	19.729	3	Theo dự trù hàng tháng	19.700
55	TT187	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	ống	500	40		540	550	3	Theo dự trù hàng tháng	2.900
56	TT188	Ephedrin (hydroclorid)	10mg/1ml	Tiêm	Ống	500			500	2.940	3	Theo dự trù hàng tháng	14.700
57	TT189	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%/250ml	Tiêm	chai	50			50	32.000	3	Theo dự trù hàng tháng	16.000
58	TT190	Gabapentin	300mg	Uống	viên	10.000			10.000	819	3	Theo dự trù hàng tháng	81.900
59	TT191	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên	500			500	300	3	Theo dự trù hàng tháng	1.500
60	TT192	Phenobarbital	100mg/ml-2ml	tiêm	Ống	100	50		150	10.500	3	Theo dự trù hàng tháng	15.700
61	TT193	Valproat natri	200mg	Uống	viên	1.000			1.000	1390	3	Theo dự trù hàng tháng	13.900
62	TT194	Amoxicilin	1g	Uống	viên	20.000	29.000		49.000	1.532	3	Theo dự trù hàng tháng	750.600
63	TT195	Amoxicilin	250mg	Uống	gói		19.700		19.700	1.196	3	Theo dự trù hàng tháng	235.600
64	TT196	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+62,5 mg	Uống, viên nén phân tán	Viên	20.000		1.000	21.000	10.300	3	Theo dự trù hàng tháng	2.163.000
65	TT197	Cefaclor	250mg	Uống	gói		15.500		15.500	1.874	3	Theo dự trù hàng tháng	290.400

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
66	TT198	Cefaclor	250mg	Uống	viên	6.500	19.240		25.740	6.993	3	Theo dự trù hàng tháng	1.799.900
67	TT199	Cefaclor	500mg	Uống	viên	13.000	37.700		50.700	4.977	3	Theo dự trù hàng tháng	2.523.300
68	TT200	Cefaclor	125mg	Uống	gói	10.000			10.000	1.248	3	Theo dự trù hàng tháng	124.800
69	TT201	Cefadroxil	250mg	Uống	gói	-	12.415		12.415	900	3	Theo dự trù hàng tháng	111.700
70	TT202	Cefadroxil	500mg	uống	viên	-	63.245		63.245	3.640	3	Theo dự trù hàng tháng	2.302.100
71	TT203	Cefalexin	500mg	Uống	viên	42.250	99.775		142.025	800	3	Theo dự trù hàng tháng	1.136.200
72	TT204	Cefdinir	250mg	Uống	gói	10.000			10.000	9.500	3	Theo dự trù hàng tháng	950.000
73	TT205	Cefixim	50mg	Uống	gói	13.000	-		13.000	998	3	Theo dự trù hàng tháng	129.700
74	TT206	Cefixim	200mg	Uống	Gói	30.000	10.000		40.000	6.800	3	Theo dự trù hàng tháng	2.720.000
75	TT207	Cefotaxim	500mg	Tiêm	lọ	6.500	-		6.500	6.148	3	Theo dự trù hàng tháng	399.600
76	TT208	Cefpodoxim	100mg	Uống	gói	10.000	-	2.000	12.000	1.740	3	Theo dự trù hàng tháng	208.800
77	TT209	Cefpodoxim	200mg	Uống	viên	9.750	-	2.000	11.750	10.800	3	Theo dự trù hàng tháng	1.269.000
78	TT210	Cefradin	250mg	Uống	Gói	20.000			20.000	6.000	3	Theo dự trù hàng tháng	1.200.000
79	TT211	Ceftizoxim	2g	Tiêm	Lọ	6.500	-		6.500	61.000	3	Theo dự trù hàng tháng	3.965.000
80	TT212	Cefuroxim	125mg	Uống	gói	9.750	5.525	1.000	16.275	2.289	3	Theo dự trù hàng tháng	372.500
81	TT213	Cloxacilin	1g	Tiêm	Lọ	10.000			10.000	41.000	3	Theo dự trù hàng tháng	4.100.000
82	TT214	Oxacilin	1g	Tiêm	Lọ	10.000		1.000	11.000	27.000	3	Theo dự trù hàng tháng	2.970.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
83	TT215	Oxacilin	2g	Tiêm	Lọ	10.000		1.000	11.000	60.000	3	Theo dự trù hàng tháng	6.600.000
84	TT216	Piperacilin	2g	Tiêm	Lọ	9.750	-		9.750	80.000	3	Theo dự trù hàng tháng	7.800.000
85	TT217	Phenoxy methylpenicilin	1.000.0000UI	Uống	viên	2.000			2.000	508	3	Theo dự trù hàng tháng	10.100
86	TT218	Gentamicin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	lọ	1.000	700		1.700	2.119	3	Theo dự trù hàng tháng	36.000
87	TT219	Gentamicin	40mg	Tiêm	Ống	1.000	650		1.650	1.197	3	Theo dự trù hàng tháng	19.700
88	TT220	Tobramycin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	lọ	500	700		1.200	4095	3	Theo dự trù hàng tháng	49.100
89	TT221	Tobramycin + dexamethason	3mg+1mg/5ml	Nhỏ mắt	lọ	1.000	250		1.250	6.993	3	Theo dự trù hàng tháng	87.400
90	TT222	Cloramphenicol	0,4%/10ml	Nhỏ mắt	lọ	1.000	870		1.870	2.100	3	Theo dự trù hàng tháng	39.200
91	TT223	Metronidazol + neomycin + nystatin	0,5g+6.500UI +100.000UI	Uống	viên	5.000	4.350		9.350	1.260	3	Theo dự trù hàng tháng	117.800
92	TT224	Tinidazol	500mg	Uống	viên	5.000			5.000	672	3	Theo dự trù hàng tháng	33.600
93	TT225	Azithromycin	200mg	Uống	gói	3.250	-	2.000	5.250	1.800	3	Theo dự trù hàng tháng	94.500
94	TT226	Roxithromycin	150mg	Uống	viên	5.000			5.000	622	3	Theo dự trù hàng tháng	31.000
95	TT227	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI+125mg	Uống	viên	5.000	6.200		11.200	882	3	Theo dự trù hàng tháng	98.700
96	TT228	Spiramycin	750.000 UI	Uống	gói	5.000	17.800		22.800	1150	3	Theo dự trù hàng tháng	262.200
97	TT229	Spiramycin	1,5M UI	Uống	viên	10.000	32.700	5.000	47.700	1657	3	Theo dự trù hàng tháng	790.300
98	TT230	Spiramycin	1,5M UI	Uống	gói	20.000	12.300		32.300	4300	3	Theo dự trù hàng tháng	1.388.900
99	TT231	Spiramycin	3MUI	Uống	viên	85.000	89.200	5.000	179.200	3045	3	Theo dự trù hàng tháng	5.456.600

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
100	TT232	Nalidixic acid	500mg	Uống	viên		11.600		11.600	840	3	Theo dự trù hàng tháng	97.400
101	TT233	Levofloxacin	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	chai	500		200	700	14.700	3	Theo dự trù hàng tháng	102.900
102	TT234	Levofloxacin	750mg	Uống	Viên	13.000	-		13.000	9.555	3	Theo dự trù hàng tháng	1.242.100
103	TT235	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm/truyền	Lọ	3.250	-		3.250	50.000	3	Theo dự trù hàng tháng	1.625.000
104	TT236	Norfloxacin	400mg	Uống	viên	5.000			5.000	618	3	Theo dự trù hàng tháng	30.900
105	TT237	Ofloxacin	200mg	Uống	viên	10.000	5.700		15.700	399	3	Theo dự trù hàng tháng	62.600
106	TT238	Ofloxacin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	lọ	300	50		350	3.570	3	Theo dự trù hàng tháng	12.400
107	TT239	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg+160mg	Uống	viên	2.000	1.000		3.000	609	3	Theo dự trù hàng tháng	18.200
108	TT240	Tetracyclin (hydroclorid)	1%/5g	mỡ tra mắt	tube	300			300	3570	3	Theo dự trù hàng tháng	10.700
109	TT241	Argyrol	1%/5ml	Nhỏ mắt	lọ	800	100		900	10.500	3	Theo dự trù hàng tháng	94.500
110	TT242	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	tube	500	300		800	6.280	3	Theo dự trù hàng tháng	50.200
111	TT243	Aciclovir	400mg	Uống	viên	3.000	4.000		7.000	2.220	3	Theo dự trù hàng tháng	155.400
112	TT244	Aciclovir	800mg	Uống	viên	4.000	1.500		5.500	8.400	3	Theo dự trù hàng tháng	462.000
113	TT245	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	viên	3.000	800		3.800	5.754	3	Theo dự trù hàng tháng	218.600
114	TT246	Econazol	150mg	Đặt âm đạo	viên	1.000			1.000	12.500	3	Theo dự trù hàng tháng	125.000
115	TT247	Fluconazol	150mg	Uống	viên	500	3.450		3.950	25.000	3	Theo dự trù hàng tháng	987.500
116	TT248	Griseofulvin	5%/10g	Dùng ngoài	tube		500		500	7.320	3	Theo dự trù hàng tháng	36.600

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
117	TT249	Griseofulvin	500mg	Uống	viên		3.100		3.100	1.420	3	Theo dự trù hàng tháng	44.000
118	TT250	Itraconazol	100mg	Uống	viên	5.000			5.000	8.300	3	Theo dự trù hàng tháng	415.000
119	TT251	Ketoconazol	2%/5g	Dùng ngoài	tube	500	850		1.350	3.600	3	Theo dự trù hàng tháng	48.600
120	TT252	Nystatin	100.000UI	Đặt âm đạo	viên	1.000			1.000	600	3	Theo dự trù hàng tháng	6.000
121	TT253	Nystatin	25.000UI	Bột đánh tưa lưỡi	gói	500	2.050		2.550	1.313	3	Theo dự trù hàng tháng	33.400
122	TT254	Nystatin	500.000UI	Uống	viên	5.000	3.800		8.800	900	3	Theo dự trù hàng tháng	79.200
123	TT255	Dihydro ergotamin mesylat	3mg	Uống	viên	1.000			1.000	1.950	3	Theo dự trù hàng tháng	19.500
124	TT256	Flunarizin	5mg	Uống	viên	5.000	3.200		8.200	1.390	3	Theo dự trù hàng tháng	113.900
125	TT257	Flunarizin	10mg	Uống	viên	5.000	6.400		11.400	798	3	Theo dự trù hàng tháng	90.900
126	TT258	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	5.000			5.000	12.600	3	Theo dự trù hàng tháng	630.000
127	TT259	Folic acid (vitamin B9)	5mg	Uống	viên	30.000	9.800		39.800	189	3	Theo dự trù hàng tháng	75.200
128	TT260	Sắt fumarat + acid folic	200mg+1mg	Uống	viên	25.000	8.800		33.800	850	3	Theo dự trù hàng tháng	287.300
129	TT261	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	10.000			10.000	1.898	3	Theo dự trù hàng tháng	189.800
130	TT262	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm	ống	1.000	260		1.260	2.205	3	Theo dự trù hàng tháng	27.700
131	TT263	Tranexamic acid	500mg	Uống	viên	5.000	7.300		12.300	2500	3	Theo dự trù hàng tháng	307.500
132	TT264	Tranexamic acid	500mg/5ml	Tiêm	ống	1.950	-		1.950	7770	3	Theo dự trù hàng tháng	151.500
133	TT265	Erythropoietin	2.000UI-1ml	Tiêm	Lọ	200			200	151.200	3	Theo dự trù hàng tháng	302.400

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
134	TT266	Diltiazem	60mg	Uống	viên	3.250	-		3.250	987	3	Theo dự trù hàng tháng	32.000
135	TT267	Trimetazidin	20mg	Uống	viên	45.500	34.450		79.950	105	3	Theo dự trù hàng tháng	83.900
136	TT268	Trimetazidin	35mg	Uống	viên	32.500	2.275		34.775	487	3	Theo dự trù hàng tháng	169.300
137	TT269	Adenosin triphosph	20mg	Uống	viên	2.000			2.000	390	3	Theo dự trù hàng tháng	7.800
138	TT270	Propranolol (hydroclorid)	40mg	Uống	viên	5.000			5.000	310	3	Theo dự trù hàng tháng	15.500
139	TT271	Amlodipin + Atorvastatin	5mg+10mg	Uống	viên	22.750	22.100		44.850	3.200	3	Theo dự trù hàng tháng	1.435.200
140	TT272	Amlodipin	10mg	Uống	viên	9.750	13.650		23.400	1.500	3	Theo dự trù hàng tháng	351.000
141	TT273	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	10.000			10.000	280	3	Theo dự trù hàng tháng	28.000
142	TT274	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	10.000			10.000	320	3	Theo dự trù hàng tháng	32.000
143	TT275	Doxazosin	2mg	Uống	Viên	10.000			10.000	4.200	3	Theo dự trù hàng tháng	420.000
144	TT276	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg+12,5 mg	Uống	viên	9.750	-		9.750	1.980	3	Theo dự trù hàng tháng	193.000
145	TT277	Irbesartan	150mg	Uống	viên	14.300	-		14.300	6.600	3	Theo dự trù hàng tháng	943.800
146	TT278	Irbesartan	300mg	Uống	viên	10.000			10.000	1.239	3	Theo dự trù hàng tháng	123.900
147	TT279	Losartan	25mg	Uống	Viên	19.500	8.775		28.275	285	3	Theo dự trù hàng tháng	80.500
148	TT280	Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5m g	Uống	Viên	5.200	6.045		11.245	1.050	3	Theo dự trù hàng tháng	118.000
149	TT281	Perindopril	4mg	Uống	viên	22.750	-		22.750	2.659	3	Theo dự trù hàng tháng	604.900
150	TT282	Perindopril	8mg	Uống	viên	6.500	-		6.500	2.939	3	Theo dự trù hàng tháng	191.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
151	TT283	Perindopril + indapamid	4mg+1,25mg	Uống	viên	9.750	-		9.750	750	3	Theo dự trù hàng tháng	73.100
152	TT284	Quinapril	5mg	Uống	viên	15.000			15.000	2.510	3	Theo dự trù hàng tháng	376.500
153	TT285	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	viên	10.400	-		10.400	3465	3	Theo dự trù hàng tháng	360.300
154	TT286	Valsartan	80mg	Uống	viên	3.250	-		3.250	1350	3	Theo dự trù hàng tháng	43.800
155	TT287	Heptaminol (hydroclorid)	187,8mg	Uống	viên	1.000	4.700		5.700	779	3	Theo dự trù hàng tháng	44.400
156	TT288	Carvedilol	12,5mg	Uống	viên	13.000	-		13.000	1.090	3	Theo dự trù hàng tháng	141.700
157	TT289	Digoxin	0,25mg	Uống	viên	4.000			4.000	714	3	Theo dự trù hàng tháng	28.500
158	TT290	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	75mg+75mg	Uống	Viên	16.000			16.000	4.500	3	Theo dự trù hàng tháng	720.000
159	TT291	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	viên	30.000	47.200		77.200	189	3	Theo dự trù hàng tháng	145.900
160	TT292	Fenofibrat	200mg	Uống	viên	14.300	-		14.300	438	3	Theo dự trù hàng tháng	62.634
161	TT293	Pravastatin	10mg	Uống	Viên	15.000			15.000	3.300	3	Theo dự trù hàng tháng	495.000
162	TT294	Ginkgo biloba	40mg	Uống	viên	16.000			16.000	504	3	Theo dự trù hàng tháng	80.600
163	TT295	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm	ống	130	-		130	2.310	3	Theo dự trù hàng tháng	3.000
164	TT296	Piracetam	1g/5ml	Tiêm truyền	ống	14.300	-		14.300	1.680	3	Theo dự trù hàng tháng	240.200
165	TT297	Piracetam	2g/10ml	Tiêm truyền	Ống	10.000			10.000	7.000	3	Theo dự trù hàng tháng	700.000
166	TT298	Piracetam	800mg	Uống	viên	182.000	80.600		262.600	349	3	Theo dự trù hàng tháng	916.400
167	TT299	Piracetam	1200mg	Uống	Viên	32.500	-		32.500	870	3	Theo dự trù hàng tháng	282.700

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
168	TT300	Piracetam	400mg	Uống	viên	-	77.090		77.090	212	3	Theo dự trù hàng tháng	163.400
169	TT301	Piracetam	400mg/8ml	Uống	ống		2.500		2.500	4.494	3	Theo dự trù hàng tháng	112.350
170	TT302	Sulbutiamin	200mg	Uống	viên	13.000	-		13.000	1890	3	Theo dự trù hàng tháng	245.700
171	TT303	Vinpocetin	5mg	Uống	viên	10.000	7.000		17.000	273	3	Theo dự trù hàng tháng	46.400
172	TT304	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	32.500	-		32.500	1.785	3	Theo dự trù hàng tháng	580.100
173	TT305	Calcipotriol	1,5mg/30g	Dùng ngoài	tube	300			300	177.000	3	Theo dự trù hàng tháng	531.000
174	TT306	Clotrimazol	0,05%/125ml	Dùng ngoài	chai	1.000			1.000	45.000	3	Theo dự trù hàng tháng	450.000
175	TT307	Clotrimazol	1%/10g	Dùng ngoài	tube	100			100	6.990	3	Theo dự trù hàng tháng	6.900
176	TT308	Clobetasol propion	0,05%/10g	Dùng ngoài	tube	500			500	23.000	3	Theo dự trù hàng tháng	115.000
177	TT309	Cồn boric	3%-10ml	Dùng ngoài	chai	300	110		410	6.300	3	Theo dự trù hàng tháng	25.800
178	TT310	Diethylphtalat	10g	Dùng ngoài	lọ	100	420		520	6.550	3	Theo dự trù hàng tháng	34.000
179	TT311	Fucidic acid	2%/15g	Dùng ngoài	Tube	300			300	47.250	3	Theo dự trù hàng tháng	141.700
180	TT312	Nước oxy già	10thể tích-60ml	Dùng ngoài	chai	700	400		1.100	1.575	3	Theo dự trù hàng tháng	17.300
181	TT313	Đồng sulfat	0,25mg/90ml	Dùng ngoài	chai	1.000	350		1.350	3.000	3	Theo dự trù hàng tháng	40.500
182	TT314	Povidon iodin	10%/500ml	Dùng ngoài	chai	100	900		1.000	38.600	3	Theo dự trù hàng tháng	386.000
183	TT315	Povidon iodin	10%/90ml	Dùng ngoài	chai	1.000			1.000	8.150	3	Theo dự trù hàng tháng	81.500
184	TT316	Povidon iodin	10%/20ml	Dùng ngoài	chai		1.900		1.900	3.000	3	Theo dự trù hàng tháng	57.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
185	TT317	Hydroclorothiazid	25mg	Uống	viên	2.000	900		2.900	168	3	Theo dự trù hàng tháng	4.800
186	TT318	Spironolacton + Furosemid	50mg+20mg	Uống	viên	2.000			2.000	2400	3	Theo dự trù hàng tháng	48.000
187	TT319	Aluminum phospha	20%/20g	Uống	gói	100.000	97.050		197.050	1.050	3	Theo dự trù hàng tháng	2.069.000
188	TT320	mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g+0,5g	Uống	gói	6.000			6.000	2.150	3	Theo dự trù hàng tháng	129.000
189	TT321	Cimetidin	300mg/2ml	Tiêm	ống	1.000			1.000	2.200	3	Theo dự trù hàng tháng	22.000
190	TT322	Cimetidin	300mg	Uống	viên		77.210		77.210	349	3	Theo dự trù hàng tháng	269.400
191	TT323	Famotidin	20mg	Tiêm	lọ	1.300	1.657		2.957	41.979	3	Theo dự trù hàng tháng	1.241.300
192	TT324	Guaiazulen + dimethicon	0,004g+3g	Uống	Gói	30.000			30.000	4.200	3	Theo dự trù hàng tháng	1.260.000
193	TT325	Lanzoprazol	30mg	Uống	viên	32.500	-		32.500	386	3	Theo dự trù hàng tháng	125.400
194	TT326	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg+300mg	Uống	gói	40.000	45.400		85.400	2.394	3	Theo dự trù hàng tháng	2.044.400
195	TT327	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg+400mg	Uống	viên	40.000	45.400		85.400	225	3	Theo dự trù hàng tháng	192.100
196	TT328	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 3030,3mg + 266,7mg	Uống	gói	65.000	18.947		83.947	2.730	3	Theo dự trù hàng tháng	2.291.700
197	TT329	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg+800mg+100mg	Uống	gói	50.000	23.000		73.000	4.150	3	Theo dự trù hàng tháng	3.029.500
198	TT330	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	600mg+3922mg+60mg	Uống	gói		47.900		47.900	2.900	3	Theo dự trù hàng tháng	1.389.100
199	TT331	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg+400mg+80mg	Uống	gói	40.000			40.000	1.710	3	Theo dự trù hàng tháng	684.000
200	TT332	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	200mg+200mg+20mg	Uống	viên	30.000	24.000		54.000	600	3	Theo dự trù hàng tháng	324.000
201	TT333	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+306mg+30mg	Uống	viên	30.000	24.000		54.000	1.300	3	Theo dự trù hàng tháng	702.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
202	TT334	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	2,668g+4,596 g+0,266g	Uống	Gói	30.000	21.500		51.500	3.500	3	Theo dự trù hàng tháng	1.802.500
203	TT335	Nizatidin	150mg	Uống	viên	10.000			10.000	2.980	3	Theo dự trù hàng tháng	298.000
204	TT336	Omeprazol	40mg	Uống	viên		80.020	10.000	90.020	1.600	3	Theo dự trù hàng tháng	1.440.300
205	TT337	Omeprazol	40mg	Tiêm	lọ	1.300	-		1.300	54.120	3	Theo dự trù hàng tháng	703.500
206	TT338	Esomeprazol	40mg	Uống	viên	19.500	39.839		59.339	840	3	Theo dự trù hàng tháng	498.400
207	TT339	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Lọ	3.000			3.000	76.300	3	Theo dự trù hàng tháng	2.289.000
208	TT340	Esomeprazol	20mg	Uống	viên	19.500	-		19.500	948	3	Theo dự trù hàng tháng	184.800
209	TT341	Rebamipid	100mg	Uống	viên	5.000			5.000	2.700	3	Theo dự trù hàng tháng	135.000
210	TT342	Sucralfat	1g	Uống	gói	13.000	16.120		29.120	3500	3	Theo dự trù hàng tháng	1.019.200
211	TT343	Acetyl Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Ống	2.600	-		2.600	13.500	3	Theo dự trù hàng tháng	351.000
212	TT344	Acetyl leucin	500mg	Uống	viên	111.150	78.169		189.319	1.321	3	Theo dự trù hàng tháng	2.500.900
213	TT345	Domperidon	10mg	Uống	viên	66.300	35.912		102.212	229	3	Theo dự trù hàng tháng	234.000
214	TT346	Domperidon	1mg/ml-30ml	Uống	Chai		1.200		1.200	8.600	3	Theo dự trù hàng tháng	103.200
215	TT347	Domperidon	5mg/5ml	Hỗn dịch ,Uống	gói	5.000			5.000	2.600	3	Theo dự trù hàng tháng	130.000
216	TT348	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	ống	1.000			1.000	1.575	3	Theo dự trù hàng tháng	15.700
217	TT349	Metoclopramid	10mg	Uống	viên		10.900		10.900	114	3	Theo dự trù hàng tháng	12.400
218	TT350	Alverin (citrat)	40mg	Uống	viên	80.000	46.000		126.000	144	3	Theo dự trù hàng tháng	181.400

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
219	TT351	Alverin (citrat) + simethicon	60mg+300mg	Uống	viên	21.450	63.083		84.533	1.200	3	Theo dự trù hàng tháng	1.014.300
220	TT352	Drotaverin clohydra	40mg/2ml	Tiêm	ống	3.000			3.000	3.359	3	Theo dự trù hàng tháng	100.700
221	TT353	Drotaverin clohydra	40mg	Uống	viên	32.500			32.500	789	3	Theo dự trù hàng tháng	256.400
222	TT354	Mebeverin hydroclorid	135mg	Uống	Viên	20.000			20.000	3.000	3	Theo dự trù hàng tháng	600.000
223	TT355	Papaverin hydroclo	40mg/2ml	Tiêm	ống	3.000	500		3.500	4.516	3	Theo dự trù hàng tháng	158.000
224	TT356	Phloroglucinol hyd	40mg+0,03mg/4ml	Tiêm	ống	4.000			4.000	17.500	3	Theo dự trù hàng tháng	700.000
225	TT357	Bisacodyl	5mg	Uống	viên	5.000	7.500		12.500	680	3	Theo dự trù hàng tháng	85.000
226	TT358	Docusate natri	100mg	Uống	Viên	20.000			20.000	2.550	3	Theo dự trù hàng tháng	510.000
227	TT359	Glycerol	3ml	Dùng thụt	Ống	1.000			1.000	1.864	3	Theo dự trù hàng tháng	18.600
228	TT360	Sorbitol	5g	Uống	gói	5.000	8.050		13.050	630	3	Theo dự trù hàng tháng	82.200
229	TT361	Bacillus claussii	2tỷ	Uống	viên	30.000			30.000	2.625	3	Theo dự trù hàng tháng	787.500
230	TT362	Bacillus claussii	2tỷ	Uống	gói	30.000	2.000		32.000	3.150	3	Theo dự trù hàng tháng	1.008.000
231	TT363	Berberin (hydroclo	100mg	Uống	viên	3.000	2.800		5.800	420	3	Theo dự trù hàng tháng	24.300
232	TT364	Dioctahedral smect	3g/20ml	Uống, hỗn dịch	gói	5.200	8.450		13.650	6.300	3	Theo dự trù hàng tháng	859.900
233	TT365	Diosmectit	3g	Uống	gói	6.500	9.360		15.860	1.036	3	Theo dự trù hàng tháng	164.300
234	TT366	Kẽm gluconat	10mg/5ml-100ml	Uống	chai	1.000			1.000	28.500	3	Theo dự trù hàng tháng	285.000
235	TT367	Kẽm gluconat	10mg/5ml-5ml	Uống	ống	5.000	2.000		7.000	5.000	3	Theo dự trù hàng tháng	350.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
236	TT368	Kẽm gluconat	10mg/5ml	Uống	Gói	10.000			10.000	5.000	3	Theo dự trù hàng tháng	500.000
237	TT369	Kẽm gluconat	70mg	Uống	viên	6.000	1.300		7.300	460	3	Theo dự trù hàng tháng	33.500
238	TT370	Lactobacillus acidophilus	1g	Uống	gói	10.000	5.000		15.000	5.200	3	Theo dự trù hàng tháng	780.000
239	TT371	Lactobacillus acidophilus	10^9 CFU	Uống	gói		40.500		40.500	840	3	Theo dự trù hàng tháng	340.200
240	TT372	Lactobacillus acidophilus	75mg	Uống	Gói	20.000			20.000	1.800	3	Theo dự trù hàng tháng	360.000
241	TT373	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg+580g + 300mg+2,7g+ 35mg	Uống	gói	3.000	1.200		4.200	2.500	3	Theo dự trù hàng tháng	105.000
242	TT374	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	3,5g+2,9g+1, 5g+27,9g	Uống	gói	3.000	3.800		6.800	1.386	3	Theo dự trù hàng tháng	94.200
243	TT375	Racecadotril	100mg	Uống	viên	5.000			5.000	1.500	3	Theo dự trù hàng tháng	75.000
244	TT376	+ heptaminol clohydrat + troxerutin	14mg+300mg +300mg	Uống	viên	3.000	2.000		5.000	3.320	3	Theo dự trù hàng tháng	166.000
245	TT377	Diosmin	600mg	Uống	viên	5.000	2.000		7.000	5.000	3	Theo dự trù hàng tháng	350.000
246	TT378	Diosmin + Hesperi	450mg+50mg	Uống	viên	11.050	4.355		15.405	840	3	Theo dự trù hàng tháng	129.400
247	TT379	Trimebutin maleat	200mg	Uống	viên	20.000	24.500		44.500	1238	3	Theo dự trù hàng tháng	550.900
248	TT380	Simethicon	80mg	Uống	viên	13.000	12.350		25.350	840	3	Theo dự trù hàng tháng	212.900
249	TT381	Betamethason (dipropionat, valerat)	0,064%/15g	Dùng ngoài	Tube	500			500	31.500	3	Theo dự trù hàng tháng	157.500
250	TT382	Dexamethason acet	4mg/1ml	Uống	ống	1.000			1.000	1.050	3	Theo dự trù hàng tháng	10.500
251	TT383	Hydrocortison natri succinat	100mg	Tiêm	lọ	5.000			5.000	9.450	3	Theo dự trù hàng tháng	472.500
252	TT384	Glimepirid	4mg	Uống	viên	13.000	-		13.000	750	3	Theo dự trù hàng tháng	97.500

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
253	TT385	Glipizid	5mg	Uống	viên	13.000	-		13.000	2.950	3	Theo dự trù hàng tháng	383.500
254	TT386	Metformin	850mg	Uống	viên	139.750	6.500		146.250	313	3	Theo dự trù hàng tháng	457.700
255	TT387	Metformin + glibenclamid	500mg+2,5mg	Uống	viên	35.000			35.000	798	3	Theo dự trù hàng tháng	279.300
256	TT388	Metformin + glibenclamid	500mg+5mg	Uống	viên	24.050	-		24.050	630	3	Theo dự trù hàng tháng	151.500
257	TT389	Metformin + glibenclamid	850mg+5mg	Uống	viên	30.000	1.000		31.000	1.700	3	Theo dự trù hàng tháng	527.000
258	TT390	Glimepirid + Metformin	2mg+ 500mg	Uống	viên	74.750	650		75.400	2.499	3	Theo dự trù hàng tháng	1.884.200
259	TT391	Metformin	500mg	Uống	viên	97.500	-		97.500	259	3	Theo dự trù hàng tháng	252.500
260	TT392	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	2.000			2.000	400	3	Theo dự trù hàng tháng	8.000
261	TT393	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	2.000			2.000	294	3	Theo dự trù hàng tháng	5.800
262	TT394	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Uống	Viên	2.000			2.000	350	3	Theo dự trù hàng tháng	7.000
263	TT395	Mephenesin	250mg	Uống	viên	39.000	-		39.000	189	3	Theo dự trù hàng tháng	73.700
264	TT396	Mephenesin	500mg	Uống	viên	78.000	126.750		204.750	470	3	Theo dự trù hàng tháng	962.300
265	TT397	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên	10.000			10.000	2500	3	Theo dự trù hàng tháng	250.000
266	TT398	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	5.000			5.000	735	3	Theo dự trù hàng tháng	36.700
267	TT399	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	lọ	1.200	1.150		2.350	1.380	3	Theo dự trù hàng tháng	32.400
268	TT400	Natri clorid	450mg/50ml-70ml	Xịt mũi	Chai	1.000			1.000	15.645	3	Theo dự trù hàng tháng	156.400
269	TT401	Betahistin	16mg	Uống	Viên	16.250	-		16.250	473	3	Theo dự trù hàng tháng	76.800

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
270	TT402	Betahistin	8mg	Uống	viên	25.000			25.000	411	3	Theo dự trù hàng tháng	102.700
271	TT403	Naphazolin	0,05%/15ml	Nhỏ mũi	lọ	300	800		1.100	3.108	3	Theo dự trù hàng tháng	34.100
272	TT404	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên	1.300	-		1.300	4.700	3	Theo dự trù hàng tháng	61.100
273	TT405	Diazepam	5mg	Uống	Viên	1.500			1.500	240	3	Theo dự trù hàng tháng	3.600
274	TT406	Rotundin	30mg	Uống	viên	50.000	53.850		103.850	1.470	3	Theo dự trù hàng tháng	1.526.500
275	TT407	Sulpirid	50mg	Uống	viên	52.000	-		52.000	270	3	Theo dự trù hàng tháng	140.400
276	TT408	Bambuterol	10mg	Uống	viên	5.000			5.000	840	3	Theo dự trù hàng tháng	42.000
277	TT409	Bambuterol	20mg	Uống	Viên	20.000			20.000	1.995	3	Theo dự trù hàng tháng	399.000
278	TT410	Budesonid	64mcg/ 120liều, 200 liều	Xịt mũi	Ống	500	-		500	90.000	3	Theo dự trù hàng tháng	450.000
279	TT411	Budesonid	64mcg/liều	Khí dung	Lọ	300			300	90.000	3	Theo dự trù hàng tháng	270.000
280	TT412	Natri montelukast	5mg	Uống	viên	6.500	-		6.500	4.500	3	Theo dự trù hàng tháng	292.500
281	TT413	Natri montelukast	10mg	Uống	Viên	6.500	-		6.500	1.980	3	Theo dự trù hàng tháng	128.700
282	TT414	Salbutamol (sulfat)	5mg/2,5ml	Khí dung	ống	16.250	-	100	16.350	8.400	3	Theo dự trù hàng tháng	1.373.400
283	TT415	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml	Uống Siro	ống	55.000	5.150		60.150	4.000	3	Theo dự trù hàng tháng	2.406.000
284	TT416	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml-chai 60ml	Uống Siro	Chai	5.000			5.000	19.950	3	Theo dự trù hàng tháng	997.500
285	TT417	Terbutalin	0,5mg/1ml	Tiêm	ống	650	-		650	5070	3	Theo dự trù hàng tháng	32.900
286	TT418	Alimemazin	45mg/90ml	Uống siro	chai	800			800	10.353	3	Theo dự trù hàng tháng	82.800

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
287	TT419	Alimemazin	2,5mg/5ml	Uống, dung dịch	Ống	5.000			5.000	2.625	3	Theo dự trù hàng tháng	131.200
288	TT420	Ambroxol	30mg/5ml-100ml	Uống, siro	chai	600	1.000		1.600	70.000	3	Theo dự trù hàng tháng	1.120.000
289	TT421	Ambroxol	30mg/5ml	Uống, siro	Ống	5.000			5.000	1.680	3	Theo dự trù hàng tháng	84.000
290	TT422	Bromhexin (hydroc	4mg/5ml	Uống	Ống	5.000	18.040	1.000	24.040	3.000	3	Theo dự trù hàng tháng	721.200
291	TT423	Codein + terpin hydrat	10mg+100mg	Uống	Viên	30.000	20.000	10.000	60.000	440	3	Theo dự trù hàng tháng	264.000
292	TT424	Carbocistein	375mg	Uống	viên	15.000			15.000	1.260	3	Theo dự trù hàng tháng	189.000
293	TT425	Dextromethorphan	15mg	Uống	viên	22.000	59.000		81.000	166	3	Theo dự trù hàng tháng	134.400
294	TT426	Eprazinon	50mg	Uống	Viên	13.000	-		13.000	1.000	3	Theo dự trù hàng tháng	130.000
295	TT427	N-acetylcystein	100mg	Uống	gói	25.000	25.800		50.800	467	3	Theo dự trù hàng tháng	237.200
296	TT428	N-acetylcystein	200mg	Uống	viên	84.500	51.122		135.622	1.596	3	Theo dự trù hàng tháng	2.164.500
297	TT429	N-acetylcystein	200mg	Uống, viên sủi	viên	13.000	6.669		19.669	1.399	3	Theo dự trù hàng tháng	275.100
298	TT430	N-acetylcystein	200mg/8ml	Uống	ống	4.000	4.000		8.000	3.180	3	Theo dự trù hàng tháng	254.400
299	TT431	Acid amin*	5%/250ml	Tiêm truyền	chai	100			100	53.000	3	Theo dự trù hàng tháng	53.000
300	TT432	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	ống	500	360		860	1.150	3	Theo dự trù hàng tháng	9.800
301	TT433	Glucose	10%/250ml	Tiêm truyền	chai	200	300		500	10.920	3	Theo dự trù hàng tháng	54.600
302	TT434	Glucose	30%/250ml	Tiêm truyền	chai	200	200		400	14.000	3	Theo dự trù hàng tháng	56.000
303	TT435	Glucose	30%/5ml	Tiêm truyền	ống	5.000	930		5.930	1.050	3	Theo dự trù hàng tháng	62.200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
304	TT436	Magnesi sulfat	15%/10ml	Tiêm truyền	Ống	300	-		300	2.900	3	Theo dự trù hàng tháng	8.700
305	TT437	Manitol	20%/250ml	Tiêm truyền	chai	500			500	19.500	3	Theo dự trù hàng tháng	97.500
306	TT438	Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm truyền	chai	500			500	7.350	3	Theo dự trù hàng tháng	36.700
307	TT439	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm truyền	chai	10.000	960		10.960	11.000	3	Theo dự trù hàng tháng	1.205.600
308	TT440	Ringer acetat	500ml	Tiêm truyền	chai	5.000	1.710		6.710	16000	3	Theo dự trù hàng tháng	1.073.600
309	TT441	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940 mg	Uống, viên sủi	viên	32.500	14.300		46.800	1.200	3	Theo dự trù hàng tháng	561.600
310	TT442	Calci carbonat + calci gluconolactat	150mg+ 1470mg	Uống	viên	20.000	16.400		36.400	1.930	3	Theo dự trù hàng tháng	702.500
311	TT443	Calci glucoheptonat + vitamin D3	550mg+200UI/5ml	Uống	Ống	10.000			10.000	3.680	3	Theo dự trù hàng tháng	368.000
312	TT444	Calci carbonat + vitamin D3	1,250mg+440 UI	Uống, viên sủi	Viên	30.000			30.000	1.200	3	Theo dự trù hàng tháng	360.000
313	TT445	Calci carbonat + vitamin D3	250 mg+200U	Uống	viên	50.000			50.000	870	3	Theo dự trù hàng tháng	435.000
314	TT446	Calci lactat	500mg/10ml	Uống	ống	20.000	22.900		42.900	4.400	3	Theo dự trù hàng tháng	1.887.600
315	TT447	Calcitriol	0,25mcg	Uống	viên	15.000			15.000	2.600	3	Theo dự trù hàng tháng	390.000
316	TT448	Tricalcium phospha	1650mg	Uống	gói	10.000			10.000	3050	3	Theo dự trù hàng tháng	305.000
317	TT449	Vitamin A + D3	5.000IU+500IU	Uống	viên	43.000	22.000		65.000	315	3	Theo dự trù hàng tháng	204.700
318	TT450	Vitamin B1	250mg	Uống	viên	50.000	62.410		112.410	650	3	Theo dự trù hàng tháng	730.600
319	TT451	Vitamin B1 + B6 +	175mg+175mg+125mcg	Uống	viên	52.000	33.360		85.360	1200	3	Theo dự trù hàng tháng	1.024.300
320	TT452	Vitamin B1 + B6 +	50mg+250mg+5.000mcg	Tiêm	lọ	2.000			2.000	14900	3	Theo dự trù hàng tháng	298.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
321	TT453	Vitamin B1 + B6 +	125mg+125mg+125mcg	Uống	viên	120.000	63.900		183.900	1050	3	Theo dự trù hàng tháng	1.930.900
322	TT454	Vitamin B1 + B6 +	125mg+125mg+500mcg	Uống	viên	50.000	29.300		79.300	2300	3	Theo dự trù hàng tháng	1.823.900
323	TT455	Vitamin B6	250mg	Uống	viên	50.000	34.500		84.500	628	3	Theo dự trù hàng tháng	530.600
324	TT456	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	5mg+470mg	Uống	viên	200.000	84.000		284.000	142	3	Theo dự trù hàng tháng	403.200
325	TT457	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	1.000mcg/1ml	Tiêm	ống	2.000	550		2.550	546	3	Theo dự trù hàng tháng	13.900
326	TT458	Vitamin C	500mg	Uống	viên	50.000	111.000		161.000	325	3	Theo dự trù hàng tháng	523.200
327	TT459	Vitamin C	1g	Uống	viên		21.500		21.500	900	3	Theo dự trù hàng tháng	193.500
328	TT460	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm IV;IM	ống	15.000			15.000	1575	3	Theo dự trù hàng tháng	236.200
329	TT461	Vitamin E	400UI	Uống	viên	39.000	10.205		49.205	1350	3	Theo dự trù hàng tháng	664.200
330	TT462	Vitamin PP	500mg	Uống	viên	10.000	7.490		17.490	196	3	Theo dự trù hàng tháng	34.200
331	TT463	Crotamiton	10%/20g	Dùng ngoài	Tube	300			300	27.200	3	Theo dự trù hàng tháng	81.600
332	TT464	Neomycin (sulfat)	0,5%/5ml	Thuốc mắt	Lọ	300			300	3.150	3	Theo dự trù hàng tháng	9.400
		Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do bộ y tế công bố							-			Theo dự trù hàng tháng	-
1	TT465	Aceclofenac	200mg	Uống	Viên	30.000			30.000	6.990	4	Theo dự trù hàng tháng	2.097.000
2	TT466	Celecoxib	200mg	Uống	viên	16.625			16.625	4.500	4	Theo dự trù hàng tháng	748.100
3	TT467	Cefadroxil	250mg	Uống	gói		6.685		6.685	1.420	4	Theo dự trù hàng tháng	94.900
4	TT468	Cefadroxil	500mg	uống	viên		34.055		34.055	2.990	4	Theo dự trù hàng tháng	1.018.200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	TT469	Cefalexin	500mg	Uống	viên	11.375	26.863		38.238	2.900	4	Theo dự trù hàng tháng	1.108.900
6	TT470	Cefixim	50mg	Uống	gói	7.000			7.000	5.000	4	Theo dự trù hàng tháng	350.000
7	TT471	Cefuroxim	125mg	Uống	gói	5.250	2.975		8.225	7.500	4	Theo dự trù hàng tháng	616.800
8	TT472	Azithromycin	200mg	Uống	gói	1.750			1.750	2.540	4	Theo dự trù hàng tháng	44.400
9	TT473	Trimetazidin	20mg	Uống	viên	18.550	24.500		43.050	614	4	Theo dự trù hàng tháng	264.300
10	TT474	Irbesartan	150mg	Uống	viên	7.700			7.700	3.492	4	Theo dự trù hàng tháng	268.800
11	TT475	Losartan	25mg	Uống	Viên	5.250	2.363		7.613	2.100	4	Theo dự trù hàng tháng	159.800
12	TT476	Glimepirid	4mg	Uống	viên	7.000			7.000	3.990	4	Theo dự trù hàng tháng	279.300
13	TT477	Metformin	850mg	Uống	viên	37.625	1.750		39.375	252	4	Theo dự trù hàng tháng	99.200
14	TT478	Metformin + glibenclamid	500mg+5mg	Uống	viên	12.950			12.950	2.600	4	Theo dự trù hàng tháng	336.700
15	TT479	Metformin + Glimepirid	500mg + 2mg	Uống	viên	40.250	350		40.600	3.000	4	Theo dự trù hàng tháng	1.218.000
16	TT480	Metformin	1.000mg	viên nén phóng thích chậm	viên	29.750			29.750	2.000	4	Theo dự trù hàng tháng	595.000
17	TT481	Metformin	500mg	Uống	viên	52.500			52.500	520	4	Theo dự trù hàng tháng	273.000
18	TT482	Metformin	500mg	viên nén phóng thích chậm	viên	50.000	3.167		53.167	1.200	4	Theo dự trù hàng tháng	638.000
		Nhóm 5: Thuốc khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4)							-			Theo dự trù hàng tháng	-
1	TT483	Lidocain+ epinephrin(adrenalin)	2%+0,001%/ 1,8ml	Tiêm	ống	1.000			1.000	5.590	5	Theo dự trù hàng tháng	55.900
2	TT484	Ketoprofen	100mg/4ml	Tiêm	Ống	500			500	11.991	5	Theo dự trù hàng tháng	59.900

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	TT485	Pralidoxime Chloride 500mg (PAMA)	500mg/20ml	Tiêm	lọ	50			50	81.000	5	Theo dự trù hàng tháng	40.500
4	TT486	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	viên	100.000	10.000		110.000	1.450	5	Theo dự trù hàng tháng	1.595.000
5	TT487	Amlodipin + Telmisartan	5mg+40mg	Uống	viên	10.000			10.000	12.482	5	Theo dự trù hàng tháng	1.248.200
6	TT488	Bismuth	120mg	Uống	viên		7.700		7.700	2.100	5	Theo dự trù hàng tháng	161.700
7	TT489	Simethicon	80mg	Uống	viên	7.000	6.650		13.650	840	5	Theo dự trù hàng tháng	114.600
8	TT490	Metformin	500mg	viên nén phóng thich chậm	viên	50.000	3.166		53.166	1.200	5	Theo dự trù hàng tháng	637.900
9	TT491	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên		700		700	4.158	5	Theo dự trù hàng tháng	29.100
10	TT492	Calci carbonat	625mg	Uống	Viên		12.500		12.500	1.600	5	Theo dự trù hàng tháng	200.000
11	TT493	Fluticason propionat	50mcg-14ml 120 liều	Xịt mũi	Lọ	300		1.000	1.300	126.000	5	Theo dự trù hàng tháng	1.638.000